

Bản án số: 112/2021/HS-PT

Ngày: 03-02-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Ý

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 661/2017/TLPT-HS ngày 29 tháng 11 năm 2017, đối với các bị cáo Lã Thị Th. V và L Ph. L, do có kháng cáo của các bị cáo, kháng cáo của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 385/2017/HS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2021/QĐPT-HS ngày 18 tháng 01 năm 2021.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Lã Thị Th. V** (tên gọi khác: không); sinh năm 1958 tại tỉnh Hà Nam; Địa chỉ thường trú: 5 TCV, Phường 12, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 125 NĐC, Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: kinh doanh; Trình độ học vấn: lớp 7/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: nữ; Tôn giáo: không; Con ông Lã Văn S (chết) và bà Nguyễn Thị N (chết); Hoàn cảnh gia đình: có chồng là L Ph. L (là bị cáo trong vụ án) và có 3 người con với chồng trước (con lớn nhất sinh năm 1981, con nhỏ nhất sinh năm 1988); Tiền án: không; Tiền sự: không;

Nhân thân: Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 1253/HS-PT ngày 21/7/1998, của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân”, được đặc xá năm 2000.

Bị tạm giữ, tạm giam ngày: 24/11/2013 (có mặt).

2. Họ và tên: **L Ph. L** (tên gọi khác: không); sinh năm 1956 tại tỉnh Tiền Giang; Địa chỉ thường trú: 5 TCV, Phường 12, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 125 NĐC, Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: kinh doanh; Trình độ học vấn: lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Con ông L Quang H (chết) và bà Nguyễn Thị S; Hoàn cảnh gia đình: có vợ là Lã Thị Th. V (là bị cáo trong vụ án) và 01 con với vợ trước (sinh năm 1982); Tiền án: không; Tiền sự: không.

Nhân thân:

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 255/2013/HSST ngày 27/9/2013, Tòa án nhân dân quận TB xử phạt tiền 50 triệu đồng về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, bị cáo chưa chấp hành án.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 38/HSPT, ngày 14/01/1999, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 09 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân”, ra tù năm 2003.

Tạm giữ, tạm giam ngày: 24/11/2013 (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Lã Thị Th. V và L Ph. L: Ông Nguyễn Thành Công và ông Vũ Phi Long, là Luật sư của Công ty Đông Phương Luật, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người bị hại có kháng cáo:* Bà Nguyễn Th. U (tên gọi khác: Nguyễn Thị Th. U); sinh năm 1953; Địa chỉ thường trú: 139H NT, phường BT, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Những người bị hại không có kháng cáo:*

1. Ông Ngô X. T; sinh năm 1961; Địa chỉ thường trú: 277 PVH, Phường 5, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bà Nguyễn Th. H; sinh năm 1959; Địa chỉ thường trú: 136A CMT, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Nguyên đơn dân sự không có kháng cáo:* Công ty cổ phần thương mại xây dựng dịch vụ kinh doanh nhà TN; Địa chỉ trụ sở: 277 PVH, Phường 5, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô X. T; Chức vụ: Chủ tịch HĐQT (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Ngô X. T và Công ty cổ phần thương mại xây dựng dịch vụ kinh doanh nhà TN: Ông Nguyễn Văn Chiến, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Minh Vũ, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

1. Ông Lê V. H; sinh năm 1972; Địa chỉ thường trú: 247Bis HVB, Phường 5, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Ng. B; sinh năm 1956; Địa chỉ thường trú: 581 LHP, Phường 10, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Lê V. H và bà Nguyễn Thị Ng. B: Ông Lê Thành Công (Văn bản uỷ quyền ngày 05/02/2018, có mặt).

3. Tổng công ty cổ phần xây dựng ĐVN; Địa chỉ trụ sở: 223 TP, quận HC, thành phố Đà Nẵng

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Văn C; Chức vụ: Tổng Giám đốc (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của Tổng công ty cổ phần xây dựng ĐVN: Ông Trần Văn Đôn và ông Trần Trung Thi (Văn bản uỷ quyền ngày 22/6/2020, có mặt).

4. Ông Trần QH; sinh năm 1968; Địa chỉ thường trú: 488/17/34 LTT, phường TT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

5. Bà Nguyễn Ngọc T. L; sinh năm 1965; Địa chỉ thường trú: 97/32 TQ, phường TQ, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

6. Ông Đặng V. Ph; sinh năm 1961; Địa chỉ thường trú: 125/16/47 BDT, Phường 24, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

7. Ông Phạm Th. G; sinh năm 1971; Địa chỉ thường trú: 25/8B BS, Phường 15, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo quá hạn:* Ông Phan Q. N; sinh năm 1966; Địa chỉ thường trú: 84/6 BT, phường BTĐ, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo:*

1. Ông Phạm V. Th; sinh năm 1956; Địa chỉ thường trú: 1041/62/59/47/20 TXS, phường TH, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bà Phạm Th. H, sinh năm 1962; Địa chỉ cư trú: 4/1/11 HV, Phường 4, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bà Phạm Th. H: Ông Nguyễn Thái Nguyên, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Thái Nguyên, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Ông Tô Xuân H; sinh năm 1958; Địa chỉ thường trú: số 19, tổ 1, phường TN, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Tô Xuân H: Ông Ngụy Th. Th, sinh năm 1975; Địa chỉ cư trú: TM, YD, Bắc Giang (Văn bản uỷ quyền số 013508 quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/10/2018 tại Văn phòng công chứng Lê Văn Dũng, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kiến nghị:* Ông Trần Văn V, sinh năm 1981; Địa chỉ cư trú: 127 PTB, phường TP, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Trần VV: Ông Nguyễn Đ. Th, sinh năm 1982; Địa chỉ cư trú: 98/23A Bùi Văn Ba, KP2, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản uỷ quyền ngày 24/9/2020, có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2005, vợ chồng Lã Thị Th. V và L Ph. L thành lập công ty Cổ phần thương mại dịch vụ PBM (do L Ph. L là Tổng Giám đốc, kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị) với nhiều ngành nghề kinh doanh, trong đó có kinh doanh bất động sản. Từ năm 2006 đến năm 2008, Lã Thị Th. V và L Ph. L sử dụng pháp nhân công ty để ký hợp đồng mua bán nhà đất. Qua đó, V và L bằng thủ đoạn ký nhiều hợp đồng nhận góp vốn, vay tiền, hứa mua, hứa bán nhà đất với nhiều người rồi chiếm đoạt tiền. Khi thực hiện giao dịch với các đối tác, những hợp đồng mang tính cá nhân thì hai vợ chồng cùng ký, giao dịch mang tính pháp nhân thì do L Ph. L ký. Cụ thể như sau:

1/ Bằng thủ đoạn nhận góp vốn, thế chấp và bán căn nhà 64 NTT, quận PN, chiếm đoạt của: Ông Ngô X. T (Công ty TN) 83.322.893.333 đồng; bà Nguyễn Thúy U (Nguyễn Thị Th. U) 4.800.000.000 đồng và 100 lượng vàng SJC; bà Nguyễn Th. H 4.500.000.000 đồng.

Chung cư số 64 NTT, Phường 8, quận PN có cấu trúc biệt thự 02 lầu, diện tích khuôn viên 825m², diện tích sử dụng 1.196,48m² (sau đây gọi tắt là nhà 64 NTT) do Công ty kinh doanh quản lý nhà Thành phố Hồ Chí Minh trực tiếp quản lý và cho 20 hộ ký hợp đồng thuê ở gồm: Nguyễn Thị N, Hà Thị Ch, Võ Thị M, Bùi Thị Thúy Tr, Vũ Thị Nh, Ngô Thị L, Trần Thị Bích Ng, Ngô Văn V, Trịnh Minh H, Trần Quang K, Nguyễn Đức M, Nguyễn Văn H, Lê Tuấn A, Phạm Dũng S, Đoàn Phú Th, Trần Văn H, Trần Thượng V, Nguyễn Duy T, Lê Huy Kh và Đoàn Hữu S.

Biết được chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho các hộ đang thuê nhà được mua theo Nghị định 61/CP của Chính phủ, năm 2006, Lã Thị Th. V và L Ph. L đã gặp 20 hộ trên hỏi mua nhà với danh nghĩa để làm dự án. Sau khi thống nhất với các hộ về giá, phương thức thanh toán, V và L lấy pháp nhân Công ty PBM ký hợp đồng mua nhà, đồng thời trực tiếp liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục mua hóa giá. Theo thỏa thuận ngoài tiền mua bán nhà, V và L phải nộp cho Nhà nước các khoản tiền lệ phí, thuê chuyển nhượng. Sau khi được cấp giấy chủ quyền nhà đất thì các hộ dân sẽ ký hợp đồng công chứng sang tên cho L Ph. L (Công ty PBM). Tổng số tiền theo hợp đồng thỏa thuận ban đầu V, L phải trả cho 20 hộ dân là 3.273 lượng vàng SJC và 900 triệu đồng. Do không có tiền nên đồng thời với việc thỏa thuận mua nhà của 20 hộ dân, V và L đã sử dụng nhà 64 NTT để gian dối giao dịch với nhiều tổ chức, cá nhân dưới hình thức hợp tác đầu tư, mua bán, thế chấp. Trong hợp đồng V và L đều cam kết khu nhà trên thuộc sở hữu hợp pháp của mình chưa bán, thế chấp, nhận góp vốn với bất kỳ ai. Ngoài ra V, L còn cho xem các hợp đồng thỏa thuận và dẫn đến gặp trực tiếp một số hộ dân để tạo niềm tin. Từ ngày 08/3/2006 đến ngày 09/4/2007, V, L sử dụng tư cách cá nhân và pháp nhân Công ty PBM để ký hợp đồng góp vốn, mua bán, thế chấp nhà 64 NTT với 11 tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tiền. Cụ thể như sau:

Hợp đồng thứ nhất: Tháng 02/2006, Lã Thị Th. V gặp bà Nguyễn Thị Kim Q, trú tại số 199 NCT, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị bà Q góp vốn mua nhà 64 NTT. Ngày 09/3/2006, bà Q ký Hợp đồng góp vốn với Công ty PBM do L Ph. L đại diện ký. Trong tháng 3 và tháng 4/2006 bà Q đã giao cho V và L 5,75 tỷ đồng. Tháng 5/2006, do V gian dối trong việc sử dụng tiền góp vốn, nên bà Q không góp vốn nữa, hai bên ký biên bản đối chiếu công nợ, V đã trả lại cho bà Q 2,85 tỷ đồng, còn lại 2,9 tỷ đồng được chuyển thành tiền bà Q cho V, L vay. Ngày 25/7/2007 bà Q có đơn xác định tất cả công nợ đã chấm dứt.

Hợp đồng thứ hai: Khoảng đầu tháng 4/2006, Lã Thị Th. V và L Ph. L gặp anh Lê V. H trú tại số 247Bis đường HVB, Phường 12, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, giới thiệu Công ty PBM đã thỏa thuận mua xong nhà 64 NTT với các hộ dân tiền đã trả gần đủ, đang làm thủ tục mua hóa giá, thuộc sở hữu của V, L và cam kết chưa bán, thế chấp, góp vốn với ai nhưng do khó khăn về tài chính nên muốn bán toàn bộ khu nhà trên. Anh H đồng ý mua. Ngày 19/4/2006, L Ph. L đại diện Công ty PBM ký hợp đồng thỏa thuận Công ty PBM có trách nhiệm làm các thủ tục chuyển nhượng nhà 64 NTT cho anh Lê V. H với giá là 33 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng không quá bốn tháng. Sau khi hợp đồng được ký, từ ngày 19/4/2006 đến ngày 07/9/2006, Anh H đã nhiều lần chuyển cho Công ty PBM tổng số 27 tỷ đồng, L ký phiếu thu với tư cách là Giám đốc, V ký tư cách thủ quỹ. Nhận tiền của Anh H xong, vợ chồng V, L lấy lý do gặp khó khăn trong việc hoàn thành thủ tục mua hóa giá nhà để không thực hiện hợp đồng đã ký. Ngày 31/8/2007 vợ chồng V, L nói với Anh H do chưa hoàn tất các thủ tục mua bán với các hộ dân, đề nghị Anh H thanh lý hợp đồng và nhận lại 27 tỷ đồng, cùng tiền phạt hợp đồng là 3%/tháng. Sau nhiều lần cam kết, ngày 06/3/2008, V, L trả lại cho Anh H 16,8 tỷ đồng, còn lại 10,2 tỷ đồng chưa trả cho Anh H.

Hợp đồng thứ ba: Mặc dù đang trong thời gian thực hiện hợp đồng với người khác nhưng ngày 30/5/2006, L Ph. L đại diện Công ty PBM vẫn ký Hợp đồng hứa mua, hứa bán căn nhà 64 NTT cho chị Ngô Kim H, ở số 07 đường Công Lý, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với giá là 36,9 tỷ đồng. Từ ngày 30/5/2006 đến ngày 16/6/2006, chị H đã chuyển cho vợ chồng V, L 5,5 tỷ đồng qua Công ty PBM. Sau khi nhận tiền vợ chồng V, L không thực hiện việc bán nhà cho chị H. Đến ngày 27/7/2007 hai bên thanh lý hợp đồng, V, L mới thanh toán trả tiền chị H.

Hợp đồng thứ tư: Trong năm 2006, Lã Thị Th. V và L Ph. L nói với bà Nguyễn Thúy U, ở số 139H Nguyễn Trãi, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, có nhà ở 64 NTT đã mua được 13/20 căn, còn 7 căn đã thỏa thuận xong với các chủ hộ nhưng không đủ tiền để mua, nếu bà U mua thì cứ để vợ chồng V, L đứng tên, sau đó sẽ chuyển nhượng cho bà U đúng theo giá mua thực tế của các hộ dân. Bà U tưởng thật đã đồng ý ký với Lã Thị Th. V 4 hợp đồng đặt cọc mua 7 căn hộ tại nhà 64 NTT tổng trị giá 5,35 tỷ đồng và 120 lượng vàng SJC. Cụ thể: Ngày 26/6/2006 bà Nguyễn Thúy U ký Hợp đồng đặt cọc với V mua 4 căn hộ của bà Ngô Thị L, Vũ Thị Nh, ông Nguyễn Duy T,

Đoàn Hữu S với giá 1,2 tỷ đồng. V, L đã nhận của bà U 1,2 tỷ đồng; ngày 01/8/2006, bà U ký Hợp đồng với V, L đặt cọc mua căn hộ của ông Trần Thượng V với giá 3,5 tỷ đồng, V, L đã nhận của bà U 03 tỷ đồng; ngày 05/8/2006, ký Hợp đồng đặt cọc mua căn hộ của bà Trần Thị Bích Ng giá 650 triệu đồng, V, L đã nhận của bà U 600 triệu đồng; ngày 08/8/2006, ký Hợp đồng mua căn hộ của bà Bùi Thị Thúy Tr giá 120 lượng vàng SJC, V, L đã nhận của bà U 100 lượng vàng SJC. Tổng số tiền V và L đã nhận 4,8 tỷ đồng và 100 lượng vàng SJC = 1.240.000.000 đồng (theo tỷ giá của Công ty vàng bạc Sài Gòn SJC tháng 8/2006 giá vàng bán ra 12.400.000 đ/lượng) của bà U và đã giao cho bà U hồ sơ 7 căn hộ nhưng sau đó V mượn lại nhưng không trả và không bán nhà cho bà U. Khoản tiền này, ngày 30/4/2008 vợ chồng V, L làm giấy nhận nợ cộng dồn các khoản tiền trong các giao dịch khác giữa hai người thành số tiền V nợ bà U là 3.400 lượng vàng SJC, đến nay không trả cho bà U.

Như vậy hành vi của V, L đã gian dối chiếm đoạt của bà U 6.040.000.000 (sáu tỷ không trăm bốn mươi triệu) đồng.

Hợp đồng thứ năm: Tháng 8/2006, V và L gặp bà Nguyễn Th. H trú tại số 136A Cách Mạng Tháng 8, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh để giới thiệu và bán cho bà H 3 căn hộ tại nhà 64 NTT. Ngày 09/8/2006, hai bên ký hợp đồng mua bán hai căn nhà có diện tích 32m² và 48m² với giá 3,5 tỷ đồng, vợ chồng V, L đã nhận của bà H 03 tỷ đồng; bà H để con trai là Trần Bảo Th đứng tên ký hợp đồng mua căn hộ diện tích 176m² với giá 02 tỷ đồng, bà H đã giao cho vợ chồng V, L 1,5 tỷ đồng. Trong hợp đồng V, L vẫn cam kết các căn nhà mua bán là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của vợ chồng mình, không bị tranh chấp, quy hoạch, giải tỏa và cam kết bảo quản nhà đã bán trong thời gian chưa giao nhà, không thế chấp, cho thuê, hoặc bán cho người khác. Sau khi nhận 4,5 tỷ đồng của bà H, vợ chồng V, L không bán 3 căn hộ tại nhà 64 NTT cho bà H và cũng không trả lại tiền.

Hành vi của V và L nêu trên đã gian dối chiếm đoạt của bà H 4,5 tỷ đồng.

Hợp đồng thứ sáu: Ngày 28/9/2006, vợ chồng V, L gặp bà Dương Thị Bạch D trú tại số 179Bis đường Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, thế chấp nhà 64 NTT để vay 2.240 lượng vàng SJC. Ngày 10/01/2007, V, L vay tiếp của bà Diệp 245 lượng vàng SJC. Hiện nay V, L đã trả bà D số tiền này.

Hợp đồng thứ bảy, thứ tám: Ngoài các hợp đồng nêu trên, trong năm 2006 L Ph. L còn ký 02 Hợp đồng với bà Hồ Thị Yến V, trú tại số 5/4 CMT, phường HB, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai và bà Đinh Thị Phương L trú tại số 5 NHĐ, Phường 14, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh góp vốn đầu tư dự án nhà 64 NTT nhưng sau đó các bên không thực hiện hợp đồng.

Hợp đồng thứ chín: Ngày 30/01/2007, Lã Thị Th. V và L Ph. L đại diện Công ty PBM thỏa thuận với ông Phạm V. Th trú tại số 1041/62/59/47/20 TXS, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, ký hợp đồng dưới hình thức hợp tác góp vốn để mua nhà 64 NTT. Sau khi ký hợp đồng ông Th góp vốn 1,13 tỷ đồng và ngày 30/3/2007 V, L nhận của ông Th 570 triệu đồng. Sau đó V,

L ký giấy biên nhận góp vốn liên doanh, xác nhận ông Th góp vốn 5 đợt, từ ngày 20/6/2007 đến ngày 31/3/2008 tổng số 20 tỷ đồng. Ngày 30/6/2008, L Ph. L ký biên bản xác nhận ông Th đã góp vốn tổng số 20 tỷ đồng để mua căn nhà 64 NTT. Khoản nợ này Tòa án nhân dân quận PN đã giải quyết bằng vụ án dân sự, Chi cục Thi hành án dân sự quận PN đã ra Quyết định kê biên 13 căn hộ nhà 64 NTT để đảm bảo khoản nợ.

Hợp đồng thứ mười: Ngày 27/3/2007, L Ph. L đại diện Công ty PBM ký hợp đồng bán căn nhà 64 NTT cho ông Phan Văn Đ, (được ông Võ Huy T ủy quyền đại diện Công ty Tân Gia ở số 64 Đặng Văn Ngữ, Phường 10, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi ký hợp đồng, L đã nhận của ông Đ 450 lượng vàng SJC. Ngày 13/6/2007, L Ph. L vẫn cam kết chưa chuyển nhượng, mua bán với bất kỳ ai và hoàn thành việc chuyển nhượng căn nhà 64 NTT theo hợp đồng đã ký trong thời gian sớm nhất, nhưng thực chất nhà 64 NTT chưa thuộc quyền sở hữu của V, L nên không thể thực hiện được hợp đồng với Công ty Tân Gia. Hiện nay V, L đã trả hết nợ cho Công ty Tân Gia.

Hợp đồng thứ mười một: Khoảng đầu năm 2007, thông qua ông Vũ Thanh T ở Phường 7, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, giới thiệu vợ chồng V, L gặp ông Ngô X. T ở số 277 PVH, Phường 5, quận TB - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thương mại xây dựng dịch vụ kinh doanh nhà TN. Khi gặp ông XT, vợ chồng V, L giới thiệu là Giám đốc Công ty PBM chuyên kinh doanh về bất động sản, có nhà 64 NTT đã thỏa thuận mua xong với 20 hộ dân, chưa thực hiện việc nhận góp vốn, thế chấp hay bán cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khác, đề nghị ông XT góp vốn làm dự án. Đồng ý góp vốn, ngày 09/4/2007, ông XT đại diện Công ty TN ký hợp đồng hợp tác liên doanh với L Ph. L, đại diện Công ty PBM. Theo hợp đồng, hai bên hợp tác góp vốn để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cao ốc tại địa chỉ nêu trên có tổng giá trị là 213.608.770.000 đồng, trong đó vốn để mua khu nhà 64 NTT và nhà số 125, 219C NĐC là 143.511.270.000 đồng, mỗi bên góp 50%. Ngay sau khi ký hợp đồng, ông XT đã chuyển giao cho V, L 30,755 tỷ đồng, phiếu thu ngày 09/4/2007 của Công ty PBM, L ký tư cách giám đốc, V ký tư cách thủ quỹ.

Đến tháng 7/2007, bà H, bà Q, bà Diệp, ông T...có đơn tố cáo hành vi lừa đảo của vợ chồng V, L gửi đến Công an quận PN và Công an Thành phố Hồ Chí Minh, nên V, L gặp ông XT đề nghị đầu tư thêm tiền. Từ ngày 20/7 đến 21/8/2007 ông XT đã giao cho vợ chồng V, L 52.567.893.333 đồng. V, L đã sử dụng số tiền này trả cho bà Q 4,5 tỷ đồng, bà Ngô Kim H 11 tỷ đồng, bà Dương Thị Bạch D 32,7 tỷ đồng (tương đương số vàng đã vay là 2.500 lượng vàng SJC), trả ông Võ Huy T (hợp đồng ông Đ ký) 900 lượng vàng. Sau đó các ông bà nêu trên đã rút đơn tố cáo vợ chồng V, L.

Như vậy cả hai đợt ông XT đã đưa cho V, L 83.322.893.333 đồng để mua nhà 64 NTT. Ngày 07/8/2007, hai bên ký phụ lục hợp đồng, theo đó ông XT có 70%, V, L có 30% giá trị căn nhà nêu trên.

Sau khi giao tiền lần hai, ngày 20/7/2007 ông XT nhận hồ sơ 20 căn hộ từ bà Dương Ngọc D. Với lý do các hộ dân ký hợp đồng bán nhà cho L theo thỏa thuận từ trước, nên V, L đề nghị ông XT giao lại 20 bộ hồ sơ nhà để vợ chồng V,

L làm thủ tục đứng tên chủ quyền. Khoảng cuối năm 2007, V nói với ông XT đã giao dịch với ông Đoàn ĐH, Tổng giám đốc Tổng Công ty Cổ phần xây dựng ĐVN (VNECO), trụ sở tại thành phố Đà Nẵng, ông ĐH đồng ý mua căn nhà 64 NTT. Do không biết thủ đoạn gian dối của V, L, ông XT cho rằng đây là giải pháp tốt nhất để có thể lấy lại tiền góp vốn nên đồng ý bán cho ông ĐH. Ngày 28/12/2007, ông Ngô X. T và L Ph. L ký hợp đồng bán nhà cho ông Đoàn ĐH. Theo hợp đồng ông ĐH sẽ trả 148,883 tỷ đồng để mua 3 căn nhà 125, 129D, 219C NĐC của cá nhân ông XT và 113,662 tỷ đồng mua nhà 64 NTT. L Ph. L có trách nhiệm làm thủ tục công chứng sang tên 16 căn và tiếp tục xin cấp chủ quyền 4 căn nhà 64 NTT còn lại cho ông ĐH. Theo hợp đồng này ông ĐH đã thanh toán trả ông XT 116 tỷ đồng tiền mua 3 căn nhà 125, 129D, 219C NĐC; chuyển cho L Ph. L 29 tỷ đồng tiền mua căn nhà 64 NTT. Số tiền này V, L sử dụng cá nhân không thông báo cho ông XT biết. Sau khi nhận tiền của ông ĐH, vợ chồng V, L chuyển cho ông ĐH 13 bộ hồ sơ thuộc nhà 64 NTT. Đồng thời L Ph. L bảo lãnh để ông ĐH thế chấp 13 hồ sơ căn hộ trên vay tiền Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB) chi nhánh Khánh Hòa. Ngày 16/01/2012, ông ĐH đề nghị MSB cho mượn 13 bộ hồ sơ nhà và cùng ông L đem nộp vào Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh để làm thủ tục sang tên cho Công ty VNECO, thì bị giữ lại theo quyết định cưỡng chế kê biên tài sản số 36/QĐCCTHA ngày 29/3/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự quận PN để đảm bảo khoản nợ 20 tỷ đồng vợ chồng V, L đang nợ ông Phạm V. Th.

Như vậy Lã Thị Th. V, L Ph. L đã chiếm đoạt của ông Ngô X. T 83.322.893.333 (tám ba tỷ, ba trăm hai hai triệu, tám trăm chín ba nghìn, ba trăm ba mươi ba) đồng.

Đối với khu nhà 64 NTT, kết quả điều tra cho thấy, khu nhà này đang trong giai đoạn làm thủ tục chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp Ngân hàng vay vốn với những cá nhân, tổ chức nêu trên và căn hộ của bà Vũ Thị Nh thuộc khu nhà 64 NTT thì vợ chồng V, L đã thế chấp cho ông Lại Quang Thứ để vay 500 triệu đồng từ tháng 11/2008, nhưng Lã Thị Th. V và L Ph. L vẫn sử dụng toàn bộ khu nhà 64 NTT để gán nợ tại Tòa án nhân dân Quận 1 và quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Lê Thị C số tiền 47 tỷ đồng, ông Phạm V. Th 20 tỷ đồng, bà Phạm Thái A 5,9 tỷ đồng, ông Đặng V. Ph 1,5 tỷ đồng, ông Tô Xuân H 4,8 tỷ đồng, bà Nguyễn Thị Bích L 5,5 tỷ đồng, bà Đinh Thị Phương L 06 tỷ đồng. Ngoài ra vợ chồng V, L còn viết giấy cam kết gán một trong các căn nhà thuộc nhà 64 NTT để trả nợ cho các ông Phạm Đình Q 3,2 tỷ đồng, ông Phan Q. N 1,7 tỷ đồng, ông Lưu Kim S 400 triệu đồng, bà Lê Thị Ngọc P 1,1 tỷ đồng, ông Nguyễn Việt H 2,2 tỷ đồng, ông Phan Trường H 1,1 tỷ đồng, bà Nguyễn Thị N 600 triệu đồng, ông Lê T 500 triệu đồng, ông Lê Anh T 200 triệu đồng, ông Trương Minh H 750 triệu đồng. Ngày 22/5/2013, V yêu cầu bà Ngô Thị L ký hợp đồng tại Phòng công chứng số 1 Thành phố Hồ Chí Minh chuyển nhượng căn hộ đứng tên bà Th. L thuộc khu nhà 64 NTT cho bà Nguyễn Thị Bích L để cầm trả 5,5 tỷ đồng V nợ bà L.

Kết quả giải quyết tại Tòa án dẫn đến Chi cục thi hành án dân sự quận 1 ra

quyết định số 54/QĐ-CCTHA ngày 29/7/2011 cưỡng chế kê biên tài sản đối với 13 căn hộ tại nhà 64 NTT để đảm bảo thi hành án. Ngày 29/3/2012 Chi cục Thi hành án dân sự quận PN ra quyết định số 36/QĐCCTHA cưỡng chế kê biên 13 căn hộ nhà 64 NTT đảm bảo trả nợ cho ông Phạm V. Th.

Về số tiền V, L đã nhận của bà Q, ông H, bà H, bà U, bà H, bà Diệp, ông Th, ông T (Công ty Tân Gia), ông XT (Công ty TN), ông ĐH (Công ty VNECO) tổng số là 179.872.893.333 đồng và 3.050 lượng vàng SJC. V, L đã sử dụng 5.444.471.144 đồng và 3.871 lượng vàng SJC vào việc mua nhà 64 NTT; trả cho bà Q 7,35 tỷ đồng, trả cho bà H 11 tỷ đồng, trả cho bà Diệp 32,7 tỷ đồng, trả cho ông H 16,8 tỷ đồng, trả cho ông T 900 lượng vàng. Còn lại là 79.524.302.189 đồng V, L đã chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân.

Như vậy, Lã Thị Th. V và L Ph. L đã sử dụng căn nhà 64 NTT làm phương tiện để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của nhiều người bằng thủ đoạn trong cùng thời điểm vừa ký hợp đồng mua bán, nhận tiền với người này, vừa ký hợp đồng, nhận tiền của nhiều người khác để bán cùng một căn nhà. Sau khi nhận được tiền của đối tác đã đưa ra nhiều lý do để chiếm đoạt tiền của họ. Mục đích chiếm đoạt của L, V còn thể hiện rõ căn nhà 64 NTT đang trong giai đoạn thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, nhưng lại sử dụng để thỏa thuận trả nợ người khác tại Tòa án. Trong số những hợp đồng nêu trên, có đủ căn cứ xác định Lã Thị Th. V và L Ph. L đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt 93.862.893.333 (chín mươi ba tỷ, tám trăm sáu mươi hai triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba) đồng của bà Nguyễn Th. H, bà Nguyễn Thúy U, ông Ngô X. T.

Đối với hành vi ký hợp đồng góp vốn, mua nhà 64 NTT với các bà Nguyễn Thị Kim Q, Ngô Kim H, Dương Thị Bạch D, Hồ Thị Yến V, Đinh Thị Phương L, ông Phan Văn Đ, ông Lê V. H nêu trên có dấu hiệu phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, quá trình giải quyết đơn của những người này Lã Thị Th. V, L Ph. L đã trả hết số tiền chiếm đoạt và họ đã rút đơn khởi kiện hoặc sau đó thanh lý hợp đồng. Vì vậy không xem xét để xử lý bằng hình sự là có căn cứ. Đối với hành vi hợp đồng nhận tiền góp vốn mua nhà 64 NTT với ông Phạm V. Th, Tòa án nhân dân quận PN đã giải quyết bằng vụ án dân sự, ông Th không đề nghị giải quyết bằng hình sự, Cơ quan điều tra không khởi tố bằng hình sự là có căn cứ.

Quá trình điều tra còn thấy Ngân hàng MSB cho ông ĐH thế chấp 13 hồ sơ nhà không phải của mình để vay tiền là có dấu hiệu vi phạm. Vấn đề này Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng nhà nước đã tiến hành thanh tra để xử lý và xác định việc các cơ quan chức năng xử lý 13 căn hộ tại nhà 64 NTT không ảnh hưởng đến số dư nợ của ông ĐH là 90 tỷ đồng (tính đến ngày 13/3/2014). Vì vậy không đề cập xử lý trong vụ án này.

Đối với việc Tòa án nhân dân Quận 1 đã thụ lý giải quyết đơn của bà Lê Thị C đòi tiền vợ chồng V, L khi cả nguyên đơn và bị đơn không cư trú tại Quận 1 là sai thẩm quyền. Việc này bị can Lã Thị Th. V khai có việc bà C hứa hẹn đưa 03 tỷ đồng cho cán bộ Tòa án để được thụ lý giải quyết. Quá trình điều tra không đủ căn cứ để chứng minh việc bà C hối lộ 03 tỷ đồng, nên không có cơ sở để

xem xét xử lý bằng hình sự.

2/ Hành vi chiếm đoạt của ông XT 8 tỷ đồng bằng thủ đoạn đặt cọc mua nhà số 31 NVĐ, Phường 6, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn nhà số 31 NVĐ, Phường 6, quận Bình Thạnh do bà Dương Thị XH, quốc tịch Úc là chủ sở hữu. Bà XH đang định cư ở Úc, có thỏa thuận miệng nhờ bà Lê Thị C làm môi giới tìm người mua nhà, giao cho bà C bản photocopy giấy tờ nhà, khi có người mua thì thông báo để bà XH biết. Bà XH không ủy quyền và không giao cho bà C bán nhà này. Bà Lê Thị C nói với V là được bà XH ủy quyền bán căn nhà trên. Ngày 16/11/2007, V biết rõ căn nhà trên không phải là của bà C nhưng vẫn cùng bà C làm hợp đồng mua bán nhà, ghi bên bán là bà Dương Thị XH. Trong hợp đồng chỉ có V ký bên mua, bà C ký vai trò người liên quan. Sau đó, V đem hợp đồng này và bản photocopy hồ sơ nhà đến nói với bà Nguyễn Thúy U đã thỏa thuận mua được căn nhà với giá rẻ, bán sang tay cũng lời hơn 10 tỷ đồng nhưng chủ nhà yêu cầu đặt cọc 08 tỷ đồng, đề nghị bà U cho vay tiền, hẹn mười ngày sau sẽ trả và chia lãi. Bà U đồng ý. Từ ngày 16/11/2007 đến ngày 20/11/2007, bà U giao cho V 7,5 tỷ đồng, V mang đặt cọc cho bà Lê Thị C 08 tỷ đồng. Ngày 21/11/2007, bà C đã gửi 05 tỷ đồng vào Phòng giao dịch Bình Thạnh-Ngân hàng Việt Á chi nhánh Sài Gòn. Sau đó, do bà XH đã hủy bỏ thỏa thuận miệng với bà C, nên ngày 28/11/2007 bà C đã rút số tiền trên và trả 08 tỷ đồng cho Lã Thị Th. V, số tiền này hết thời hạn vay V không trả lại cho bà U mà hai bên thống nhất chốt nợ V còn nợ bà U 3.400 lượng vàng. Đây là quan hệ dân sự cho vay có trả lãi, nên không xem xét xử lý Lã Thị Th. V về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong giao dịch này.

Đồng thời với việc vay tiền của bà U, thì V còn gặp ông Ngô X. T giới thiệu mua căn nhà trên. Mặc dù không thể thực hiện việc mua căn nhà trên và bà C đã trả lại tiền đặt cọc, nhưng V vẫn đưa ra thông tin không có thật và đề nghị ông XT đưa tiền để đặt cọc mua nhà. Ngày 29/11/2007, ông XT nói với vợ là bà Đỗ Thị T giao 08 tỷ đồng cho V. Sau khi nhận tiền, V sử dụng vào mục đích cá nhân. Đến ngày 20/5/2008, V vẫn ký cam kết với ông XT sẽ tiếp tục thực hiện mua căn nhà nêu trên.

Ngày 23/12/2008, bà XH đã bán căn nhà trên cho ông La Hoàng Nh, Tổng giám đốc Công ty Tân Tiến, có trụ sở ở số 42C Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương với giá 35 tỷ đồng. Ngày 23/01/2009, Công ty Tân Tiến đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chủ quyền.

Như vậy, dùng thủ đoạn gian dối đặt cọc mua nhà số 31 NVĐ, Phường 6, quận Bình Thạnh, Lã Thị Th. V đã chiếm đoạt của ông Ngô X. T 08 tỷ đồng.

Đối với bà Lê Thị C, Cơ quan điều tra không chứng minh được có hành vi gian dối cùng với Lã Thị Th. V thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà U và ông XT, nên không đề cập xử lý.

3/ Hành vi chiếm đoạt 9 tỷ đồng của bà Nguyễn Thúy U bằng thủ đoạn hợp tác góp vốn mua căn nhà 223B HVT, Phường 8, Quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn nhà 223B HVT, Phường 8, quận PN diện tích 2.492m², trước năm

1975 thuộc bằng khoán số 363 Sài Gòn - PN do bà Nguyễn PTL đứng tên đăng bộ. Qua nhiều lần thay đổi, ngày 09/8/2007, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp giấy chứng nhận cho Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bình Tây đứng tên sở hữu. Ông Huỳnh Văn Th, bà Huỳnh Thị T N là con bà PTL xác định bà PTL có di chúc để lại căn nhà 223B HVT cho các con. Vì vậy, ông T, bà N đã nhờ Lã Thị Th. V và L Ph. L xin lại quyền sử dụng căn nhà trên và hứa khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng sẽ bán cho vợ chồng V, L. Sau khi xem các giấy tờ nhà có liên quan, V, L khẳng định sẽ xin được chủ quyền và đề nghị ký hợp đồng ủy quyền, hợp đồng hứa mua bán căn nhà trên cho vợ chồng V, L.

Ngày 13/12/2007, ông Huỳnh Văn T, bà Huỳnh Thị Thanh N, ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị T (con bà PTL) đến phòng công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng ủy quyền cho V, L được thay mặt liên hệ với cơ quan chức năng để xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn nhà nêu trên, sau đó được toàn quyền quản lý, sử dụng, sửa chữa, xây dựng lại, thế chấp, bán hoặc tặng cho, thời hạn là 20 năm.

Ngày 19/12/2007, ông T, bà N tiếp tục ký hợp đồng thỏa thuận đặt cọc, hứa chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng căn nhà 223B HVT cho L Ph. L, thỏa thuận giá mua bán là 6.295,5 lượng vàng SJC, sau khi ký hợp đồng yêu cầu đặt cọc 314,775 lượng vàng SJC, nhưng vợ chồng V, L không đặt cọc.

Đầu tháng 01/2008, vợ chồng V, L đưa cho bà Nguyễn Thúy U xem các hợp đồng ủy quyền, đặt cọc bán nhà nêu trên và đề nghị bà U hợp tác đầu tư. Tin V nói thật, ngày 20/01/2008 bà U giao cho V 06 tỷ đồng. V viết giấy nhận tiền ghi rõ nhận 06 tỷ đồng của bà U tiền đặt cọc mua chung nhà 223B HVT. Sau khi nhận tiền của bà U, V và L cũng không đặt cọc cho ông HVT, bà HTN, không làm bất cứ việc gì xin cấp lại chủ quyền căn nhà cho ông HVT, bà HTN. Đến ngày 25/3/2008, V tiếp tục đề nghị bà U giao tiếp 03 tỷ đồng để mua căn nhà trên. Bà U hỏi việc lo giấy tờ căn nhà thì V nói khoảng 60 đến 90 ngày nữa sẽ lo xong mọi thủ tục giấy tờ. Tin tưởng lời nói của V, bà U tiếp tục giao 03 tỷ đồng cho V tại nhà bà U, khi giao tiền có anh Nguyễn Văn S là con nuôi ông Ngô X. T. Nhận tiền của bà U xong V giao cho anh S ký nhận và nói đem về giao cho ông Ngô X. T, nhưng V nói với bà U đưa tiền cho anh Sáng là để lo quan hệ chi phí, thủ tục xin lại căn nhà trên. Sau khi về đến nhà tại số 5 TCV, quận PN thì V bảo anh Sáng giao lại số tiền trên, V nhận 03 tỷ đồng và viết giấy nhận nợ ngày 25/3/2008, xác nhận số tiền 03 tỷ đồng vay của bà U, anh Sáng đã giao lại cho V. Sau khi nhận 09 tỷ đồng của bà U, vợ chồng V, L không làm thủ tục gì, không đặt cọc cho ông HVT, bà HTN như đã thỏa thuận mà sử dụng toàn bộ số tiền cho mục đích cá nhân. Sau khi bà U đến gặp hỏi ông HVT, bà HTN thì biết V không đặt cọc như đã thỏa thuận. Bà U đòi tiền thì V không trả mà ghi nợ chung vào giấy nhận nợ ngày 30/4/2008, nợ bà U 3.400 lượng vàng SJC.

Như vậy, Lã Thị Th. V dùng thủ đoạn sử dụng hợp đồng ủy quyền, hợp đồng nhận đặt cọc hứa chuyển nhượng căn nhà ký với ông HVT, bà HTN để gian dối chiếm đoạt của bà Nguyễn Thúy U 09 tỷ đồng.

Tại bản Cáo trạng số 10/VKSTC-V2, ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đã truy tố Lã Thị Th. V và L Ph. L về tội “Lừa đảo

chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 385/2017/HSST ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/ Tuyên bố: Các bị cáo Lã Thị Th. V và L Ph. L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2/ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 34 Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009,

Xử phạt: Lã Thị Th. V tù chung thân. Thời hạn tù tính từ ngày 24/11/2013.

3/ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009,

Xử phạt: L Ph. L 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/11/2013.

3/ Buộc bị cáo Lã Thị Th. V và L Ph. L phải liên đới bồi thường cho cho những người bị hại và nguyên đơn dân sự tổng số tiền 93.862.893.333 đồng. Cụ thể bồi thường cho:

3.1/ Công ty cổ phần thương mại xây dựng dịch vụ kinh doanh nhà TN: 83.322.893.333 đồng;

3.2/ Bà Nguyễn Thúy U (Nguyễn Thị Th. U) 6,04 tỷ đồng.

3.3/ Bà Nguyễn Th. H 4,5 tỷ đồng.

4/ Buộc bị cáo Lã Thị Th. V phải bồi thường cho:

4.1/ Ông Ngô X. T 08 tỷ đồng;

4.2/ Bà Nguyễn Thúy U (Nguyễn Thị Th. U) 09 tỷ đồng.

5/ Ghi nhận tại phiên tòa ý kiến thống nhất các bên giải quyết trách nhiệm dân sự như sau: ông XT đại diện công ty TN đồng ý thay mặt bị cáo V, L bồi thường cho 2 người bị hại trong vụ án là bà Nguyễn Thúy U và bà Nguyễn Th. H số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt, đồng thời thỏa thuận trả cho ông Phạm V. Th số tiền 20 tỷ đồng theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 207/QĐST-DS ngày 16/9/2011 của Tòa án nhân dân quận PN để cản trừ vào phần tiền còn lại của bị cáo V, L trong căn nhà 64 NTT.

6/ Giao cho ông XT đại diện Công ty TN thay mặt bị cáo V, L liên hệ với 07 hộ dân (bà Vũ Thị Nh, bà L Thị Tươi, ông Trần Thượng V, ông Nguyễn Duy T, ông Lê Huy Kh, bà Trần Thị Bích Ng, ông Đoàn Anh Tuấn) để thanh toán phần tiền còn lại nhằm tiếp tục hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ khu nhà 64 NTT.

7/ Giao cho ông XT đại diện Công ty TN thay mặt bị cáo V, L được quyền liên hệ với ông Phạm V. Th để thỏa thuận việc trả lại số tiền 20 tỷ đồng mà vợ chồng bị cáo V, L phải trả lại cho ông Th. Sau khi hoàn thành thỏa thuận việc trả lại số tiền 20 tỷ đồng cho ông Th thì Chi cục Thi hành án dân sự quận PN và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận PN phải giải tỏa kê biên và trả lại 13

bộ hồ sơ cấp Giấy chủ quyền khu nhà 64 NTT cho ông XT.

8/ Sau khi hoàn thành xong việc thanh toán khoản tiền thiệt hại cho bà U, bà H và hoàn tất thủ tục chuyển nhượng với chủ sở hữu 07 căn hộ nêu trên, thì ông XT có quyền thay mặt bị cáo V và bị cáo L liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện việc sang tên đăng bộ 20 căn hộ khu nhà 64 NTT và được toàn quyền định đoạt đối với tài sản này.

Thời gian để thực hiện các thỏa thuận trên là một năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu quá thời hạn trên hoặc một trong các bên không thực hiện thì giao Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện việc kê biên, bán đấu giá để bồi thường tài sản cho người bị hại khi có đơn yêu cầu. Trường hợp số tiền bán khu nhà 64 NTT nhiều hơn số tiền các bị cáo chiếm đoạt của người bị hại thì số tiền chênh lệch đó giao cho Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh tạm giữ để đảm bảo cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án khi họ có đơn yêu cầu khởi kiện dân sự. Trường hợp số tiền bán khu nhà 64 NTT ít hơn số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt thì người bị hại có quyền yêu cầu Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục thi hành các tài sản khác để trả lại số tiền thiệt hại.

9/ Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác cho các cá nhân, tổ chức có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án khi có yêu cầu.

10/ Tiếp tục duy trì các lệnh kê biên sau đây:

10.1/ Lệnh kê biên số 04/C44B-P2 ngày 03/3/2015 của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đã kê biên tài sản là căn nhà diện tích 144,2m² tại số 356/70 đường Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh;

10.2/ Lệnh kê biên số 02/C44B-P2 ngày 26/01/2015 của cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đã kê biên tài sản là căn nhà số 32/40 đường LĐT, phường TQ, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh;

10.3/ Lệnh kê biên tài sản số 05/C44B-P2 ngày 03/3/2008 của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đối với 02 thửa đất diện tích 2.710m² tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

10.4/ Lệnh kê biên tài sản số 03/C44B-P2 ngày 26/01/2015 của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đối với 03 thửa đất thuộc nhà số 232 (diện tích 148,4m²), nhà số 234 (diện tích 141,5m²), nhà số 236 (diện tích 242,4m²), đường Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao các tài sản kê biên trên cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh quản lý để bảo đảm thi hành án trong những vụ án dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

11/ Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 01/C44B-P2 ngày 26/01/2015 của cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra kê biên tài sản là căn hộ trong khu nhà 293A NTT, PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao cho bà Phạm Th. H tiếp tục quản lý, sử dụng căn hộ này. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bà Hoa được quyền liên hệ với bà Vy và bị cáo V, L để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu căn hộ

theo quy định của pháp luật. Trường hợp một trong các bên không thực hiện thì bà Hoa có quyền tự liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên, đăng bộ theo quy định của pháp luật.

12/ Đối với kho xưởng diện tích 2.748m² tại địa chỉ B16/16 Quốc lộ 1A, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04/12/2012, Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh có Quyết định số 18/QĐ-CCTHA cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ trên để đảm bảo thi hành án. Phần giá trị tài sản còn lại sau khi xử lý sẽ chuyển vào tài khoản Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh tạm giữ để đảm bảo cho người bị hại và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án khi có yêu cầu.

13/ Đối với diện tích 186.956m² đất nông nghiệp tại xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Ngày 09/7/2008, bị cáo V thế chấp quyền sử dụng diện tích đất trên cho Ngân hàng Agribank CN Bình Chánh để bảo lãnh cho Công ty TĐM (do bà Đinh Hoàng TP làm giám đốc) vay 9,7 tỷ đồng. Đến nay, khoản vay trên đã quá hạn trả nợ, ngày 21/3/2011, Ngân hàng Agribank CN Bình Chánh đã khởi kiện Công ty Tân Đức Mạnh tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Phần giá trị tài sản còn lại sau khi xử lý sẽ chuyển vào tài khoản Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh tạm giữ để đảm bảo cho người bị hại và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án khi có yêu cầu.

14/ Các giao dịch dân sự khác đã được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, các giao dịch dân sự đang giải quyết, đang tạm đình chỉ sẽ tiếp tục giải quyết; các tổ chức, cá nhân được dành quyền khởi kiện dân sự trong vụ án này được đảm bảo thi hành án bằng các tài sản kê biên trong bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm phải chịu tiền lãi suất của các bị cáo đối với các khoản tiền phải bồi thường cho các bị hại; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

Từ ngày 17/10/2017 đến 01/11/2017, các bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo như sau:

1/ Bị cáo Lã Thị Th. V kháng cáo kêu oan. Bị cáo cho rằng, Cơ quan điều tra đã làm sai lệch vụ án, tất cả các giao dịch với các ông bà Nguyễn TH, Nguyễn Thị Th. U và Ngô X. T đều là giao dịch dân sự. Cụ thể:

- Đối với bà Nguyễn TH: Năm 2007, bà TH và bà Trần Thị Thanh V có cho bị cáo mượn tiền và mua bán nhà 64 NTT. Hai bên đã tất toán xong công nợ;

- Đối với bà Nguyễn Thị Th. U: Vào năm 2006, 2007, bà U và bà Trần Thị Thanh V có cho bị cáo vay tiền, có mua bán liên quan đến nhà 64 NTT. Ngày 28/8/2008, các bên đã tất toán xong công nợ, bị cáo chỉ còn thiếu bà U và bà V tiền lãi;

- Đối với ông Ngô X. T (Công ty TN):

Vào năm 2007, ông XT có góp vốn với bị cáo để mua nhà 64 NTT, căn hộ

NĐC và khu Nguyễn Thị Minh Khai.

Tổng vốn Công ty TN góp để mua nhà 64 NTT là 83 tỷ đồng. Đến ngày 20/5/2008, hai bên đã tất toán, phần vốn góp của ông XT chỉ còn 39 tỷ; ông XT đã ứng trước 20 tỷ, lấy thêm chi phí 10 tỷ. Như vậy, phần vốn góp của ông XT chỉ còn 9 tỷ; trong khi đó, ông XT còn nợ bị cáo 47 tỷ đồng tiền lợi nhuận theo hợp đồng mà hai bên đã thống nhất.

2/ Bị cáo L Ph. L kháng cáo kêu oan, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án.

3/ Bà Nguyễn Thị Th. U kháng cáo phần dân sự, yêu cầu được quy đổi 100 lượng vàng SJC tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 36.570.000 đồng/lượng.

4/ Ông Lê V. H kháng cáo đề nghị xác định tư cách tham gia tố tụng của ông là người bị hại trong vụ án.

5/ Bà Nguyễn Thị Ng. B kháng cáo đề nghị xác định tư cách tham gia tố tụng của bà là người bị hại trong vụ án.

6/ Công ty cổ phần xây dựng ĐVN kháng cáo đề nghị xác định tư cách tham gia tố tụng của Công ty là người bị hại trong vụ án.

7/ Ông Trần QH kháng cáo yêu cầu bị cáo Lã Thị Th. V và L Ph. L trả cho ông 130.446.000 đồng tiền nhân công lắp đặt điện, nước công trình còn nợ.

8/ Bà Nguyễn Thị TL kháng cáo yêu cầu xác định căn nhà số 32/40 LĐT, phường TQ, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà và giải toả lệnh kê biên đối với căn nhà này.

9/ Ông Đặng V. Ph kháng cáo yêu cầu bị cáo Lã Thị Th. V và L Ph. L trả cho ông 1.500.000.000 đồng còn nợ.

10/ Ông Phạm Th. G kháng cáo yêu cầu xác định nhà số 232, 234, 236 Âu Dương Lâm, Phường 3, Quận 8 là tài sản của ông; đề nghị huỷ bỏ lệnh kê biên các tài sản nêu trên.

11/ Ông Phan Q. N kháng cáo đề nghị xác định tư cách tham gia tố tụng của ông là người bị hại trong vụ án.

Ngày 20/6/2018, ông Trần VVNộp đơn kiến nghị, cho rằng nhà kho tại số B16/16, Quốc lộ 1A, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản ông mua hợp pháp từ bị cáo Lã Thị Th. V và L Ph. L, đề nghị huỷ bỏ lệnh kê biên đối với tài sản này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo, những người bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

- Các bị cáo Lã Thị Th. V, L Ph. L thừa nhận có thực hiện những hành vi như bản cáo trạng, bản án sơ thẩm đã nêu nhưng cho rằng đây là những giao dịch dân sự. Tuy nhiên qua phân tích của Hội đồng xét xử, của Kiểm sát viên, hai bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo V trình bày thêm, bản thân bị cáo có thời gian công tác trong quân đội 22 năm.

Về trách nhiệm dân sự, hai bị cáo tự nguyện giao 13 căn hộ đã có giấy chủ

quyền cho Công ty TN của ông XT, để cản trừ khoản tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của cá nhân ông XT, cũng như của Công ty TN; ông XT thay bị cáo bồi thường cho những người bị hại trong vụ án và cả việc thi hành án cho ông Phạm V. Th 20 tỷ đồng theo quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Riêng 07 căn hộ còn lại, hai bị cáo đồng ý giao cho ông XT cùng con trai của bị cáo V liên hệ với 07 hộ này tiếp tục thực hiện hợp đồng.

- Ông Ngô X. T: Đồng ý toàn bộ đề nghị của hai bị cáo về trách nhiệm dân sự, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho hai bị cáo.

- Bà Nguyễn TH: Đồng ý để ông XT bồi thường thay hai bị cáo.

- Ông Phạm V. Th: Đồng ý để ông XT thi hành án thay cho hai bị cáo, trả cho ông 20 tỷ đồng theo quyết định đã có hiệu lực trước đây.

- Bà Nguyễn Thị Th. U: Bản án sơ thẩm buộc hai bị cáo bồi thường số tiền, vàng đã chiếm đoạt cho bà là đúng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tính theo giá vàng tại thời điểm chiếm đoạt năm 2006 là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Bà đề nghị tính theo giá vàng tại thời điểm xét xử phúc thẩm. Bà đồng ý để ông XT bồi thường thay cho hai bị cáo.

- Ông Lê Thành Công là người đại diện hợp pháp của ông Lê V. H và bà Nguyễn Thị Ng. B: Mặc dù các khoản tiền giao dịch giữa hai bị cáo và bà NB, ông H đã được các bên chuyển sang hợp đồng vay có lãi, nhưng về bản chất thì ông H, bà NB cũng là người bị hại. Do đó, ông Công giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu.

- Ông Trần Văn Đôn và ông Trần Trung Thi là người đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần xây dựng ĐVN: Cùng một tài sản nhưng hai bị cáo bán cho nhiều người và cuối cùng là bán cho Công ty xây dựng điện. Do đó, Công ty xây dựng điện phải là người bị hại. Bản án sơ thẩm tuyên giao toàn bộ căn nhà 64 NTT cho ông XT là không khách quan. Đề nghị huỷ phần dân sự của bản án sơ thẩm.

- Ông Trần QH: Hai bị cáo còn nợ ông hơn 130 triệu đồng tiền thi công lắp đặt điện nước, ông yêu cầu hai bị cáo trả luôn trong vụ án này.

- Ông Đặng V. Ph: Bản thân ông và hai bị cáo có giao dịch mua bán căn nhà 181 NTT và còn nợ ông 1,5 tỷ đồng. Ông yêu cầu được giải quyết luôn trong vụ án này.

- Bà Nguyễn Thị TL: Hai bị cáo bán căn nhà 32/40 LĐT cho bà từ ngày 01/4/2008, bà đã thanh toán đủ tiền, nhận và sử dụng nhà từ đó đến nay. Bà yêu cầu huỷ lệnh kê biên đối với căn nhà này.

- Ông Phạm Th. G: Vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến.

- Ông Phan Q. N: Xác định kháng cáo của ông là quá hạn luật định, nhưng ông muốn yêu cầu của ông được xem xét trong cùng vụ án này. Hội đồng xét xử giải thích cho ông PTG biết, Tòa án đã không chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông.

- Ông Nguyễn Đ. Th là người đại diện hợp pháp của ông Trần VV: Tài sản

là kho tại B16/16 Quốc lộ 1A xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh do ông Vinh mua hợp pháp của vợ chồng bị cáo L, V. Đề nghị giải toả kê biên đối với tài sản này.

- Ông Ngụy Th. Th là người đại diện hợp pháp của ông Tô Xuân H: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, tuyên giao tất cả tài sản có liên quan trong vụ án cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm thi hành án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về kháng cáo của các bị cáo V, L:

Về tội danh: Từ năm 2006 - 2008, các bị cáo V, L lấy danh nghĩa Công ty PBM, sử dụng căn nhà 64 NTT làm phương tiện để ký hợp đồng hứa mua, hứa bán, hợp đồng mua bán, hợp đồng góp vốn, hợp đồng cầm cố, thế chấp với nhiều người, để chiếm đoạt của Công ty TN hơn 83 tỷ đồng, bà TH 4,5 tỷ đồng, bà U 4,8 tỷ đồng và 100 lượng vàng SJC. Trong việc giới thiệu mua căn nhà 31 NVĐ, bị cáo V đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của cá nhân ông XT 8 tỷ đồng; tương tự trong vụ góp vốn mua nhà 223A HVT, bị cáo V cũng đã chiếm đoạt của bà U 9 tỷ đồng. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo V, L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại đơn kháng cáo ban đầu, các bị cáo kêu oan, tuy nhiên qua xét hỏi, giải thích của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, các bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình, nhận tội và xin giảm nhẹ hình phạt. Lời khai nhận tội của các bị cáo cũng phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án.

Về hình phạt: Tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt hơn 100 tỷ đồng là đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự, nên mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo V, L và các ông bà Thảo, Uyên, Hoà, Tiệc, Công ty TN đã thoả thuận về việc giao tài sản và bồi thường thiệt hại. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận này.

- Về kháng cáo của các đương sự khác:

Ông Phạm Th. G kháng cáo yêu cầu giải toả kê biên 03 nhà đất tại số 232, 234, 236 Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8. Ba tài sản này đã được ông PTG công chứng uỷ quyền cho các bị cáo V, L toàn quyền định đoạt và hai bị cáo đã thế chấp cho ông XT để đảm bảo cho khoản nợ vay. Tương tự, bà Th. L kháng cáo giải toả kê biên đối với nhà 32/40 LĐT. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Ông TQH kháng cáo yêu cầu hai bị cáo thanh toán hơn 130 triệu đồng tiền thi công lắp đặt điện nước. Ông ĐVP kháng cáo liên quan đến giao dịch nhà 181 NTT. Các giao dịch giữa ông H, bà NB và hai bị cáo đã được chuyển sang hợp đồng vay có lãi, hai bị cáo đã trả được một phần. Các giao dịch này không liên quan đến hành vi phạm tội của hai bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Bà U kháng cáo về việc tính giá vàng tại thời điểm xét xử phúc thẩm là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Công ty xây dựng điện kháng cáo yêu cầu xác định tư cách tham gia tố tụng, yêu cầu huỷ phần dân sự; tương tự đề nghị của ông Nguy Th. Th (là người đại diện hợp pháp của ông Tô Xuân H) về việc giao tài sản cho Cục Thi hành án dân sự là không có căn cứ để chấp nhận, bởi đây là các giao dịch dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Ông Trần VVkiến nghị giải toả kê biên đối với tài sản là kho tại B16/16 Quốc lộ 1A xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

* Các Luật sư bào chữa cho các bị cáo Lã Thị Th. V, L Ph. L trình bày:

Tại phiên toà phúc thẩm, sau khi nghe Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên phân tích, hai bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình, nhận tội và xin khoan hồng. Đây là tình tiết giảm nhẹ đặc biệt, đề nghị ông Kiểm sát viên nghiên cứu lại đề xuất của mình.

Cũng tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo, những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nguyên đơn dân sự đã tự nguyện thoả thuận được toàn bộ việc giải quyết bồi thường về dân sự và trên thực tế hai bị cáo còn rất nhiều tài sản. Như vậy đây là tình tiết giảm nhẹ đặc biệt. Nếu so sánh với các tội về tham nhũng, chức vụ thì chỉ cần khắc phục $\frac{3}{4}$ hậu quả là đã không xử ở mức cao nhất của khung hình phạt, trong khi đó đây chỉ là tội chiếm đoạt tài sản đơn thuần. Hình phạt mà bản án sơ thẩm đã áp dụng đối với hai bị cáo là hết sức nghiêm khắc.

Bị cáo L là chồng của bị cáo V, chỉ là người đứng tên giám đốc Công ty PBM, nhưng mọi hoạt động của công ty đều do bị cáo V quyết định, chỉ đạo, điều này tại phiên toà phúc thẩm bị cáo V cũng đã thừa nhận. Vai trò của bị cáo L trong vụ án này hết sức nhạt nhòa. Hiện tại sức khỏe của bị cáo L rất kém, không thể ngồi được 5 phút.

Bị cáo V có thời gian tham gia quân đội hơn 22 năm.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, xử hai bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Mặt khác, qua tiếp xúc với bị cáo V tại Trại B17 được biết, ngày 21/01/2020, Toà án nhân dân quận PN đã ban hành Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 56/2020/QĐST-DS giữa bà C và bị cáo V. Quyết định này duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2010/QĐ-BPKCTT ngày 06/7/2010 của Toà án nhân dân Quận 1 (cầm cầm cổ, thế chấp, mua bán đối với căn nhà 64 NTT, nhà 293A NTT và một số tài sản khác). Tuy nhiên, Quyết định số 12 nêu trên đã bị Quyết định giám đốc thẩm số 313/2018/DS-GĐT ngày 18/10/2018 của Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh huỷ bỏ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định số 56 nêu trên.

* Bà U, bà Th. L, ông Công (đại diện uỷ quyền của ông H, bà NB), ông

HVT và ông Đôn (đại diện của Công ty xây dựng điện), ông ĐVP, ông TQH, ông Thịnh (đại diện cho ông Trần VV): Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu.

* Luật sư Nguyễn Thái Nguyên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hoa: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Ông Nguy Th. Th: Ông Tô Xuân H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người không kháng cáo bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, bản án có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Hiệu. Đề nghị cấp phúc thẩm không công nhận sự thoả thuận giữa các bị cáo, những người bị hại, nguyên đơn dân sự; giao toàn bộ tài sản liên quan trong vụ án cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền để đảm bảo thi hành án.

* Luật sư Chiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông XT và Công ty TN: Sự thoả thuận về dân sự giữa bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự là tự nguyện, không trái pháp luật, do đó đề nghị cấp phúc thẩm ghi nhận sự thoả thuận này.

* Phần đối đáp: Đại diện Kiểm sát viên xác định các bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ như các Luật sư đã nêu. Đề nghị Hội đồng xét xử lưu ý khi nghị án. Sự thoả thuận của các đương sự là hợp pháp, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Kiểm sát viên bảo lưu toàn bộ các nội dung còn lại.

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo V và L xin lỗi những người bị hại, đề nghị cấp phúc thẩm khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt cho hai bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, các luật sư bào chữa cho các bị cáo và ý kiến của những người bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nguyên đơn dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Xét thấy đơn kháng cáo của các bị cáo gồm Lã Thị Th. V, L Ph. L; đơn kháng cáo của những người bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm các ông bà, đơn vị Nguyễn Thị Th. U, Nguyễn Ngọc TL, Lê V. H, Nguyễn Thị Ng. B, Tổng công ty cổ phần Xây dựng ĐVN, Trần QH, Đặng V. Ph và Phạm Th. G làm trong hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo Lã Thị Th. V, L Ph. L, nhận thấy:

[2.1] Về tội danh:

Chung cư số 64 NTT, Phường 8, quận PN, có cấu trúc biệt thự 02 lầu, diện tích khuôn viên 825m², diện tích sử dụng 1.196,48m² (sau đây gọi tắt là nhà 64 NTT) do Công ty kinh doanh quản lý nhà Thành phố Hồ Chí Minh trực tiếp quản lý và cho 20 hộ ký hợp đồng thuê ở gồm: Hộ các bà Nguyễn Thị N, Hà Thị Ch, Võ Thị M, Bùi Thị Thúy Tr, Vũ Thị Nh, Ngô Thị L, Trần Thị Bích Ng, các ông Ngô Văn V, Trịnh Minh H, Trần Quang K, Nguyễn Đức M, Nguyễn Văn H, Lê Tuấn A, Phạm Dũng S, Đoàn Phú Th, Trần Văn H, Trần Thượng V, Nguyễn Duy T, Lê Huy Kh, Đoàn Hữu S.

Biết được chủ trương Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho các hộ đang thuê nhà được mua theo Nghị định 61/CP của Chính phủ, năm 2006, Lã Thị Th. V và L Ph. L đã gặp 20 hộ trên hỏi mua nhà với danh nghĩa để làm dự án. Sau khi thống nhất với các hộ về giá, phương thức thanh toán, V và L lấy pháp nhân Công ty PBM ký hợp đồng mua nhà, đồng thời trực tiếp liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục mua hóa giá.

Tính đến ngày 15/11/2007, V, L đã mua xong và được 13 hộ (gồm Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn V, Hà Thị Ch, Trịnh Minh H, Võ Thị M, Trần Quang K, Nguyễn Đức M, Nguyễn Văn H, Lê Tuấn A, Bùi Thị Bích T, Phạm Dũng S, Đoàn Phú Th và Trần Văn H) ký hợp đồng công chứng và đã giao nhà.

Do không có tiền mua nhà, nên đồng thời với việc thỏa thuận mua nhà của 20 hộ dân, V và L đã sử dụng nhà 64 NTT để gian dối giao dịch với nhiều tổ chức, cá nhân dưới hình thức hợp tác đầu tư, mua bán, thế chấp. Trong hợp đồng V và L đều cam kết khu nhà trên thuộc sở hữu hợp pháp của mình chưa bán, thế chấp, nhận góp vốn với bất kỳ ai. Ngoài ra V, L còn cho xem các hợp đồng thỏa thuận và dẫn đến gặp trực tiếp một số hộ dân để tạo niềm tin. Từ ngày 08/3/2006 đến ngày 09/4/2007, để có tiền mua V, L sử dụng tư cách cá nhân và pháp nhân Công ty PBM để ký hợp đồng góp vốn, mua bán, thế chấp nhà 64 NTT với 11 tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tiền. Cụ thể như sau:

[2.1.1] Bằng thủ đoạn nhận góp vốn, thế chấp và bán căn nhà 64 NTT, chiếm đoạt của Công ty TN 83.322.893.333 đồng, bà Nguyễn Thuý U 4.800.000.000 đồng và 100 lượng vàng SJC, bà Nguyễn TH 4.500.000.000 đồng:

- Trong năm 2006, Lã Thị Th. V và L Ph. L nói với bà Nguyễn Thuý U, có nhà ở 64 NTT đã mua được 13/20 căn, còn 7 căn đã thỏa thuận xong với các chủ hộ nhưng không đủ tiền để mua, nếu bà U mua thì cứ để vợ chồng V, L đứng tên, sau đó sẽ chuyển nhượng cho bà U đúng theo giá mua thực tế của các hộ dân. Bà U tưởng thật đã đồng ý ký với Lã Thị Th. V 4 hợp đồng đặt cọc mua 7 căn hộ tại nhà 64 NTT tổng trị giá 5,35 tỷ đồng và 120 lượng vàng SJC. Cụ thể: Ngày 26/6/2006 bà Nguyễn Thuý U ký Hợp đồng đặt cọc với V mua 4 căn hộ của bà Ngô Thị L, Vũ Thị Nh, ông Nguyễn Duy T, Đoàn Hữu S với giá 1,2 tỷ đồng. V, L đã nhận của bà U 1,2 tỷ đồng; ngày 01/8/2006, bà U ký Hợp đồng với V, L đặt cọc mua căn hộ của ông Trần Thượng V với giá 3,5 tỷ đồng, V, L đã nhận của bà U 03 tỷ đồng; ngày 05/8/2006, ký Hợp đồng đặt cọc mua căn hộ của bà Trần Thị Bích Ng giá 650 triệu đồng, V, L đã nhận của bà U 600 triệu đồng; ngày 08/8/2006, ký Hợp đồng mua căn hộ của bà Bùi Thị Thuý Tr giá 120 lượng vàng SJC, V, L đã nhận của bà U 100 lượng vàng SJC. Tổng số tiền V và L đã nhận 4,8 tỷ đồng và 100 lượng vàng SJC = 1.240.000.000 đồng (theo tỷ giá của Công ty vàng bạc Sài Gòn SJC tháng 8/2006 giá vàng bán ra 12.400.000 đ/lượng) của bà U và đã giao cho bà U hồ sơ 7 căn hộ nhưng sau đó V mượn lại nhưng không trả và không bán nhà cho bà U. Khoản tiền này, ngày 30/4/2008 vợ chồng V, L làm giấy nhận nợ cộng dồn các khoản tiền trong các giao dịch khác giữa hai người thành số tiền V nợ bà U là 3.400 lượng vàng SJC, đến nay

không trả cho bà U. Như vậy hành vi của V, L đã gian dối chiếm đoạt của bà U 6.040.000.000 đồng.

- Tháng 8/2006, V và L gặp bà Nguyễn Th. H để giới thiệu và bán cho bà H 3 căn hộ tại nhà 64 NTT. Ngày 09/8/2006, hai bên ký hợp đồng mua bán hai căn nhà có diện tích 32m² và 48m² với giá 3,5 tỷ đồng, vợ chồng V, L đã nhận của bà H 03 tỷ đồng; bà H để con trai là Trần Bảo Thắng đứng tên ký hợp đồng mua căn hộ diện tích 176m² với giá 02 tỷ đồng, bà H đã giao cho vợ chồng V, L 1,5 tỷ đồng. Trong hợp đồng V, L vẫn cam kết các căn nhà mua bán là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của vợ chồng mình, không bị tranh chấp, quy hoạch, giải tỏa và cam kết bảo quản nhà đã bán trong thời gian chưa giao nhà, không thể chấp, cho thuê, hoặc bán cho người khác. Sau khi nhận 4,5 tỷ đồng của bà H, vợ chồng V, L không bán 3 căn hộ tại nhà 64 NTT cho bà H và cũng không trả lại tiền. Hành vi của V và L nêu trên đã gian dối chiếm đoạt của bà H 4,5 tỷ đồng.

- Khoảng đầu năm 2007, thông qua ông Vũ Thanh Tâm ở Phường 7, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, giới thiệu vợ chồng V, L gặp ông Ngô X. T ở số 277 đường PVH, Phường 5, quận TB - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thương mại xây dựng dịch vụ kinh doanh nhà TN. Khi gặp ông XT, vợ chồng V, L giới thiệu là Giám đốc Công ty PBM chuyên kinh doanh về bất động sản, có nhà 64 NTT đã thỏa thuận mua xong với 20 hộ dân, chưa thực hiện việc nhận góp vốn, thế chấp hay bán cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khác, đề nghị ông XT góp vốn làm dự án. Đồng ý góp vốn, ngày 09/4/2007, ông XT đại diện Công ty TN ký hợp đồng hợp tác liên doanh với L Ph. L, đại diện Công ty PBM. Theo hợp đồng, hai bên hợp tác góp vốn để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cao ốc tại địa chỉ nêu trên có tổng giá trị là 213.608.770.000 đồng, trong đó vốn để mua khu nhà 64 NTT và nhà số 125, 219C NĐC là 143.511.270.000 đồng, mỗi bên góp 50%. Ngay sau khi ký hợp đồng, ông XT đã chuyển giao cho V, L 30,755 tỷ đồng, phiếu thu ngày 09/4/2007 của Công ty PBM, L ký tư cách giám đốc, V ký tư cách thủ quỹ.

Đến tháng 7/2007, bà Ngô Kim H, bà Nguyễn Thị Kim Q, bà Dương Bạch Diệp, ông Võ Huy Toàn... (là những người mà trước đó V, L cũng đã nhận góp vốn, hứa mua, hứa bán) có đơn tố cáo hành vi lừa đảo của vợ chồng V, L gửi đến Công an quận PN và Công an Thành phố Hồ Chí Minh, nên V, L gặp ông XT đề nghị đầu tư thêm tiền. Từ ngày 20/7 đến 21/8/2007 ông XT đã giao cho vợ chồng V, L 52.567.893.333 đồng. V, L đã sử dụng số tiền này trả cho bà Q 4,5 tỷ đồng, bà H 11 tỷ đồng, bà Diệp 32,7 tỷ đồng (tương đương số vàng đã vay là 2.500 lượng vàng SJC), trả ông T (hợp đồng ông Đ ký) 900 lượng vàng. Sau đó các ông bà nêu trên đã rút đơn tố cáo vợ chồng V, L.

Như vậy cả hai đợt ông XT đã giao cho V, L 83.322.893.333 đồng để mua nhà 64 NTT. Ngày 07/8/2007, hai bên ký phụ lục hợp đồng, theo đó ông XT có 70%, V, L có 30% giá trị căn nhà nêu trên.

Sau khi giao tiền lần hai, ngày 20/7/2007 ông XT nhận hồ sơ 20 căn hộ từ bà Dương Ngọc Diệp. Với lý do các hộ dân ký hợp đồng bán nhà cho L theo thỏa thuận từ trước, nên V, L đề nghị ông XT giao lại 20 bộ hồ sơ nhà để vợ chồng V, L làm thủ tục đứng tên chủ quyền. Khoảng cuối năm 2007, V nói với

ông XT đã giao dịch với ông Đoàn ĐH, Tổng giám đốc Tổng Công ty Cổ phần xây dựng ĐVN (VNECO), trụ sở tại thành phố Đà Nẵng, ông ĐH đồng ý mua căn nhà 64 NTT. Do không biết thủ đoạn gian dối của V, L, nên ông XT cho rằng đây là giải pháp tốt nhất để có thể lấy lại tiền góp vốn nên đồng ý bán cho ông ĐH. Ngày 28/12/2007, ông Ngô X. T và L Ph. L ký hợp đồng bán nhà cho ông Đoàn ĐH. Theo hợp đồng ông ĐH sẽ trả 148,883 tỷ đồng để mua 3 căn nhà 125, 129D, 219C NĐC của cá nhân ông XT và 113,662 tỷ đồng mua nhà 64 NTT. L Ph. L có trách nhiệm làm thủ tục công chứng sang tên 16 căn và tiếp tục xin cấp chủ quyền 4 căn nhà 64 NTT còn lại cho ông ĐH. Theo hợp đồng này ông ĐH đã thanh toán trả ông XT 116 tỷ đồng tiền mua 3 căn nhà 125, 129D, 219C NĐC; chuyển cho L Ph. L 29 tỷ đồng tiền mua căn nhà 64 NTT. Số tiền này V, L sử dụng cá nhân không thông báo cho ông XT biết. Sau khi nhận tiền của ông ĐH, vợ chồng V, L chuyển cho ông ĐH 13 bộ hồ sơ thuộc nhà 64 NTT. Đồng thời L Ph. L bảo lãnh để ông ĐH thế chấp 13 hồ sơ căn hộ trên vay tiền Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB) chi nhánh Khánh Hòa. Ngày 16/01/2012, ông ĐH đề nghị MSB cho mượn 13 bộ hồ sơ nhà và cùng ông L đem nộp vào Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh để làm thủ tục sang tên cho Công ty VNECO, thì bị giữ lại theo quyết định cưỡng chế kê biên tài sản số 36/QĐCCTHA ngày 29/3/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự quận PN để đảm bảo khoản nợ 20 tỷ đồng vợ chồng V, L đang nợ ông Phạm V. Th. Như vậy Lã Thị Th. V, L Ph. L đã chiếm đoạt của Công ty TN 83.322.893.333 đồng.

[2.1.2] Hành vi chiếm đoạt của ông Ngô X. T 8 tỷ đồng bằng thủ đoạn đặt cọc mua nhà số 31 NVĐ, Phường 6, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh:

Căn nhà số 31 đường NVĐ, phường 6, quận Bình Thạnh do bà Dương Thị XH, quốc tịch Úc là chủ sở hữu. Bà XH đang định cư ở Úc, có thỏa thuận miệng nhờ bà Lê Thị C làm môi giới tìm người mua nhà, giao cho bà C bản photocopy giấy tờ nhà, khi có người mua thì thông báo để bà XH biết. Bà XH không ủy quyền và không giao cho bà C bán nhà này. Bà Lê Thị C nói với V là được bà XH ủy quyền bán căn nhà trên. Ngày 16/11/2007, V biết rõ căn nhà trên không phải là của bà C nhưng vẫn cùng bà C làm hợp đồng mua bán nhà, ghi bên bán là bà Dương Thị XH. Trong hợp đồng chỉ có V ký bên mua, bà C ký vai trò người liên quan. Sau đó, V đem hợp đồng này và bản photocopy hồ sơ nhà đến nói với bà Nguyễn Thúy U đã thỏa thuận mua được căn nhà với giá rẻ, bán sang tay cũng lời hơn 10 tỷ đồng nhưng chủ nhà yêu cầu đặt cọc 08 tỷ đồng, đề nghị bà U cho vay tiền, hẹn mười ngày sau sẽ trả và chia lãi. Bà U đồng ý. Từ ngày 16/11/2007 đến ngày 20/11/2007, bà U giao cho V 7,5 tỷ đồng, V mang đặt cọc cho bà Lê Thị C 08 tỷ đồng. Ngày 21/11/2007, bà C đã gửi 05 tỷ đồng vào Phòng giao dịch Bình Thạnh - Ngân hàng Việt Á chi nhánh Sài Gòn. Sau đó, do bà XH đã hủy bỏ thỏa thuận miệng với bà C, nên ngày 28/11/2007 bà C đã rút số tiền trên và trả 08 tỷ đồng cho Lã Thị Th. V, số tiền này hết thời hạn vay V không trả lại cho bà U mà hai bên thống nhất chốt nợ V còn nợ bà U 3.400 lượng vàng. Đây là quan hệ dân sự cho vay có trả lãi, nên không xem xét xử lý Lã Thị Th. V về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong giao dịch này.

Đồng thời với việc vay tiền của bà U, thì V còn gặp ông Ngô X. T giới thiệu mua căn nhà trên. Mặc dù không thể thực hiện việc mua căn nhà trên và bà C đã trả lại tiền đặt cọc, nhưng V vẫn đưa ra thông tin không có thật và đề nghị ông XT đưa tiền để đặt cọc mua nhà. Ngày 29/11/2007, ông XT nói với vợ là bà Đỗ Thị Tâm giao 08 tỷ đồng cho V. Sau khi nhận tiền, V sử dụng vào mục đích cá nhân. Đến ngày 20/5/2008, V vẫn ký cam kết với ông XT sẽ tiếp tục thực hiện mua căn nhà nêu trên.

Ngày 23/12/2008, bà XH đã bán căn nhà trên cho ông La Hoàng N, Tổng giám đốc Công ty Tân Tiến, có trụ sở ở số 42C Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương với giá 35 tỷ đồng. Ngày 23/01/2009, Công ty Tân Tiến đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chủ quyền.

Như vậy, dùng thủ đoạn gian dối đặt cọc mua nhà số 31 đường NVĐ, Phường 6, quận Bình Thạnh, Lã Thị Th. V đã chiếm đoạt của ông Ngô X. T 08 tỷ đồng.

[2.1.3] Hành vi chiếm đoạt 9 tỷ đồng của bà Nguyễn Thúy U bằng thủ đoạn hợp tác góp vốn mua căn nhà 223B HVT, Phường 8, Quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh:

Căn nhà 223B HVT, phường 8, quận PN diện tích 2.492m², trước năm 1975 thuộc bằng khoán số 363 Sài Gòn - PN do bà Nguyễn Phước Thị Liêng đứng tên đăng bộ. Qua nhiều lần thay đổi, ngày 09/8/2007, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp giấy chứng nhận cho Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bình Tây đứng tên sở hữu. Ông Huỳnh Văn T, bà Huỳnh Thị Thanh N là con bà PTL xác định bà PTL có di chúc để lại căn nhà 223B HVT cho các con. Vì vậy, ông HVT, bà HTN đã nhờ Lã Thị Th. V và L Ph. L xin lại quyền sử dụng căn nhà trên và hứa khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng sẽ bán cho vợ chồng V, L. Sau khi xem các giấy tờ nhà có liên quan, V, L khẳng định sẽ xin được chủ quyền và đề nghị ký hợp đồng ủy quyền, hợp đồng hứa mua bán căn nhà trên cho vợ chồng V, L.

Ngày 13/12/2007, ông Huỳnh Văn T, bà Huỳnh Thị Thanh N, ông Huỳnh Văn Lễ, bà Huỳnh Thị Thành (con bà PTL) đến phòng công chứng số 3, thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng ủy quyền cho V, L được thay mặt liên hệ với cơ quan chức năng để xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn nhà nêu trên, sau đó được toàn quyền quản lý, sử dụng, sửa chữa, xây dựng lại, thế chấp, bán hoặc tặng cho, thời hạn là 20 năm.

Ngày 19/12/2007, ông HVT, bà HTN tiếp tục ký hợp đồng thỏa thuận đặt cọc, hứa chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng căn nhà 223B HVT cho L Ph. L, thỏa thuận giá mua bán là 6.295,5 lượng vàng SJC, sau khi ký hợp đồng yêu cầu đặt cọc 314,775 lượng vàng SJC, nhưng vợ chồng V, L không đặt cọc.

Đầu tháng 01/2008, vợ chồng V, L đưa cho bà Nguyễn Thúy U xem các hợp đồng ủy quyền, đặt cọc bán nhà nêu trên và đề nghị bà U hợp tác đầu tư. Tin V nói thật, ngày 20/01/2008 bà U giao cho V 06 tỷ đồng. V viết giấy nhận tiền ghi rõ nhận 06 tỷ đồng của bà U tiền đặt cọc mua chung nhà 223B HVT. Sau khi nhận tiền của bà U, V và L cũng không đặt cọc cho ông HVT, bà HTN, không

làm bất cứ việc gì xin cấp lại chủ quyền căn nhà cho ông HVT, bà HTN. Đến ngày 25/3/2008, V tiếp tục đề nghị bà U giao tiếp 03 tỷ đồng để mua căn nhà trên. Bà U hỏi việc lo giấy tờ căn nhà thì V nói khoảng 60 đến 90 ngày nữa sẽ lo xong mọi thủ tục giấy tờ. Tin tưởng lời nói của V, bà U tiếp tục giao 03 tỷ đồng cho V tại nhà bà U, khi giao tiền có anh Nguyễn Văn Sáng là con nuôi ông Ngô X. T. Nhận tiền của bà U xong V giao cho anh Sáng ký nhận và nói đem về giao cho ông Ngô X. T, nhưng V nói với bà U đưa tiền cho anh Sáng là để lo quan hệ chi phí, thủ tục xin lại căn nhà trên. Sau khi về đến nhà tại số 5 TCV, quận PN thì V bảo anh Sáng giao lại số tiền trên, V nhận 03 tỷ đồng và viết giấy nhận nợ ngày 25/3/2008, xác nhận số tiền 03 tỷ đồng vay của bà U, anh Sáng đã giao lại cho V. Sau khi nhận 09 tỷ đồng của bà U, vợ chồng V, L không làm thủ tục gì, không đặt cọc cho ông HVT, bà HTN như đã thỏa thuận mà sử dụng toàn bộ số tiền cho mục đích cá nhân. Sau khi bà U đến gặp hỏi ông HVT, bà HTN thì biết V không đặt cọc như đã thỏa thuận. Bà U đòi tiền thì V không trả mà ghi nợ chung vào giấy nhận nợ ngày 30/4/2008, nợ bà U 3.400 lượng vàng SJC.

Như vậy, Lã Thị Th. V dùng thủ đoạn sử dụng hợp đồng ủy quyền, hợp đồng nhận đặt cọc hứa chuyển nhượng căn nhà ký với ông HVT, bà HTN để gian dối chiếm đoạt của bà Nguyễn Thúy U 09 tỷ đồng.

Như vậy cá nhân bị cáo V chiếm đoạt 17 tỷ đồng, bị cáo V cùng bị cáo L chiếm đoạt 93.862.893.333 đồng.

Các bị cáo V, L là những người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự, phải ý thức được rằng, hành vi sử dụng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là phạm tội và sẽ bị pháp luật trừng trị. Nhưng để có tiền trả cho những người đã cho vay, đã hứa mua, hứa bán trước đó nhưng không thực hiện được, các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội, với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội không chỉ xâm phạm đến tài sản của các bị hại mà còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội. Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo V và bị cáo L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Về hình phạt:

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo V, L đã ý thức được hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối cải, xin khoan hồng. Mặt khác, cũng tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo V, L cùng các bị hại là ông XT, bà U, bà TH và nguyên đơn dân sự là Công ty TN thỏa thuận được toàn bộ vấn đề bồi thường thiệt hại trong vụ án. Theo đó, hai bị cáo tự nguyện giao cho ông XT toàn bộ 13 căn hộ đã có giấy chứng nhận quyền sở hữu thuộc căn nhà 64 NTT, để khắc phục toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của cá nhân ông XT và của Công ty TN; ông XT sẽ thay hai bị cáo bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bà U, bà TH; cũng như trả cho ông Phạm V. Th 20 tỷ đồng theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đã có hiệu lực pháp luật. Như vậy, các bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả của vụ án.

Như vậy, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 cho 02 bị cáo.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo V xuất trình văn bản xác nhận có thời gian phục vụ trong quân đội 22 năm, nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 cho bị cáo V.

Bị cáo L là chồng của bị cáo V, là người đứng tên giám đốc Công ty PBM, nhưng đóng vai trò nhát nhòa, chỉ làm theo sự chỉ đạo của bị cáo V. Do đó cần áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 cho bị cáo L khi lượng hình.

Do đó, đề nghị của các Luật sư bào chữa cho hai bị cáo về hình phạt là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của những người bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[3.1] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Th. U:

Tòa án cấp sơ thẩm buộc hai bị cáo V, L phải bồi thường cho bà U 4,8 tỷ đồng và 100 lượng vàng là đúng, nhưng tính giá trị vàng tại thời điểm các bị cáo chiếm đoạt (tháng 6/2006) là chưa phù hợp, mà phải tính giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm mới đúng. Do đó cần chấp nhận kháng cáo của bà U về nội dung này. Việc bà U yêu cầu tính giá trị vàng tại thời điểm xét xử phúc thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc T. L, yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán căn nhà 32/40 Lê Đình Thám, phường TQ, quận TP và huỷ bỏ lệnh kê biên căn nhà này:

Xét thấy, ngày 01/4/2008, vợ chồng bị cáo L, V ký hợp đồng bán căn nhà này cho vợ chồng bà Th. L, ông HVN với giá 800 triệu đồng và đã nhận đủ tiền, giao nhà cho bên mua, còn giấy chủ quyền thì hẹn 45 ngày sẽ giao khi công chứng. Tuy nhiên, giấy chủ quyền nhà này được bị cáo V giao cho ông XT làm tin để bảo đảm số tiền vay 20,899 tỷ đồng theo biên bản ngày 20/5/2008. Xét thấy việc bà Th. L mua nhà là ngay tình, đã thanh toán đủ, đã nhận và sử dụng nhà ổn định từ năm 2008 đến nay. Nên cần công nhận hợp đồng này. Huỷ bỏ Lệnh kê biên số 02/C44B-P2 ngày 26/01/2015 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Bộ Công an.

[3.3] Đối với kháng cáo của ông Phạm Th. G:

Ông PTG kháng cáo cho rằng 03 lô đất thuộc nhà số 232, 234, 236 đường Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản của riêng ông, việc Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục kê biên là không đúng.

Xét thấy, ngày 15/01/2008, tại Phòng Công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh, ông PTG đã ký ủy quyền cho bị cáo L Ph. L đến Ủy ban nhân dân Quận 8 để nhận 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất nêu trên, đồng thời cho L được quyền chuyển nhượng, thế chấp sử dụng 03 thửa đất trên. Bị cáo V, L đã giao cho ông PTG 5,450 tỷ đồng. Sau đó V, L đã giao các giấy tờ

có liên quan đến 03 thửa đất trên cho ông XT để đảm bảo cho khoản vay 30,899 tỷ đồng. Các tài sản này không phải là vật chứng trong vụ án, mà chỉ liên quan đến các giao dịch dân sự, liên quan đến quyền lợi của các bên tham gia giao dịch là ông XT, ông PTG và vợ chồng bị cáo V, L. Do đó, cần huỷ lệnh kê biên đối với tài sản này, giao cho ông PTG tạm thời quản lý. Nếu các đương sự là chủ thể trực tiếp tham gia giao dịch liên quan đến 03 tài sản này có tranh chấp thì sẽ được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Phần tài sản còn lại của 02 bị cáo (nếu có) giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm thi hành các nghĩa vụ thi hành án khác. Nếu không còn nghĩa vụ thi hành án khác, giao trả cho 02 bị cáo.

[3.4] Đối với kháng cáo của ông Lê V. H:

Ông H kháng cáo cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không chính xác vì bị cáo L, V chiếm đoạt của ông số tiền 10,2 tỷ đồng nên ông phải là người bị hại.

Xét thấy, ngày 19/4/2006 L Ph. L đại diện Công ty PBM ký hợp đồng thỏa thuận Công ty PBM có trách nhiệm làm các thủ tục chuyển nhượng nhà 64 NTT cho ông H với giá 33 tỷ đồng. Sau đó, từ ngày 19/4/2006 đến ngày 07/9/2006 ông H nhiều lần chuyển cho Công ty PBM tổng số tiền 27 tỷ đồng. Ngày 31/3/2007, lấy lý do gặp khó khăn trong việc làm thủ tục mua hóa giá nhà của các hộ dân, vợ chồng V, L đề nghị ông H thanh lý hợp đồng và nhận lại 27 tỷ đồng cùng tiền phạt hợp đồng là 3%/tháng. Sau nhiều lần cam kết L, V đã trả cho ông H 16,8 tỷ đồng, còn lại 10,2 tỷ đồng chưa trả cho ông H. Xét việc trước khi mua căn nhà 64 NTT vợ chồng V, L đã nói cho ông H biết tình trạng pháp lý của căn nhà là mua lại của các hộ dân được mua hóa giá, khi không thực hiện hợp đồng thì hai bên ký thỏa thuận thanh lý hợp đồng và chịu phạt hợp đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng đây là tranh chấp hợp đồng dân sự là có căn cứ.

[3.5] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ng. B:

Bà NB kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tố tụng của bà vì bà là người bị hại trong việc vợ chồng V, L chiếm đoạt số tiền mua căn nhà 305 Phan Đình Phùng, Phường 15, quận PN. Yêu cầu kháng cáo của bà NB không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận bởi lẽ trong quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã xác định 2,6 tỷ đồng và 40 lượng vàng bị cáo V, L vay của bà NB và hứa trả lãi, đây quan hệ dân sự, nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã dành quyền khởi kiện cho bà NB nếu có yêu cầu.

[3.6] Đối với kháng cáo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng ĐVN:

Tổng Công ty kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng của mình, Tổng Công ty phải là người bị hại; việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử lý khu nhà 64 NTT là không khách quan, không có cơ sở pháp lý và gây thiệt hại cho hơn 70 đương sự là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong đó có VNECO.

Xét thấy, theo phụ lục hợp đồng ký ngày 07/8/2007 giữa bị cáo V, L và ông Ngô X. T thì ông XT có 70%, V và L có 30% giá trị căn nhà 64 NTT.

Ngày 28/12/2007, ông Ngô X. T và L Ph. L ký hợp đồng bán nhà 64 NTT và 03 căn nhà 125, 129D và 219C NĐC cho ông Đoàn ĐH nguyên là Tổng giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng ĐVN (VNECO). Theo hợp đồng này ông ĐH đã thanh toán cho ông XT 116 tỷ đồng tiền mua 03 căn nhà 125, 129D, 219C NĐC; chuyển cho L Ph. L 29 tỷ đồng tiền mua căn nhà 64 NTT. Cơ quan điều tra xác định mối quan hệ mua bán căn nhà 64 NTT giữa ông Ngô X. T, L Ph. L với ông Đoàn ĐH là quan hệ dân sự là đúng pháp luật.

[3.7] Đối với kháng cáo của ông Đặng V. Ph: Ông ĐVP cho rằng giữa ông và các bị cáo V, L có giao dịch mua bán căn nhà 181 NTT và 02 bị cáo còn nợ ông hơn 1,5 tỷ đồng, ông yêu cầu được giải quyết trong cùng vụ án này. Xét thấy, giao dịch giữa 02 bị cáo và ông ĐVP là giao dịch dân sự, không liên quan đến vụ án này, nên bản án sơ thẩm dành quyền khởi kiện dân sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông ĐVP là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.8] Đối với kháng cáo của ông Trần QH: Ông TQH cho rằng trong quá trình thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, các bị cáo V, L còn nợ ông hơn 130 triệu đồng, ông yêu cầu được giải quyết trong cùng vụ án này. Xét thấy, giao dịch giữa 02 bị cáo và ông TQH là giao dịch dân sự, không liên quan đến vụ án này, nên bản án sơ thẩm dành quyền khởi kiện dân sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông TQH là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Bản án sơ thẩm tuyên: Ghi nhận tại phiên tòa ý kiến thống nhất các bên giải quyết trách nhiệm dân sự như sau: ông XT đại diện công ty TN đồng ý thay mặt bị cáo V, L bồi thường cho 2 người bị hại trong vụ án là bà Nguyễn Thúy U và bà Nguyễn Th. H số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt; đồng thời thỏa thuận trả cho ông Phạm V. Th số tiền 20 tỷ đồng theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 207/QĐST-DS ngày 16/9/2011 của Tòa án nhân dân quận PN để căn trừ vào phần tiền còn lại của bị cáo V, L trong căn nhà 64 NTT và một số nội dung khác là chưa thật sự rõ ràng, gây khó khăn cho việc thi hành án.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, hai bị cáo V, L cùng các bị hại là ông XT, bà U, bà TH, nguyên đơn dân sự là Công ty TN và ông Phạm V. Th thỏa thuận được toàn bộ vấn đề dân sự. Cụ thể:

[4.1] Các bị cáo V, L đồng ý giao và Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Kinh doanh nhà TN (do ông Ngô X. T là người đại diện theo pháp luật) đồng ý nhận 13 căn hộ đã có giấy chứng nhận quyền sở hữu thuộc căn nhà 64 NTT (bao gồm các hộ Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn V, Hà Thị Ch, Trịnh Minh H, Võ Thị M, Trần Quang K, Nguyễn Đức M, Nguyễn Văn H, Lê Tuấn A, Bùi Thị Bích Trâm, Phạm Dũng S, Đoàn Phú Th và Trần Văn H) để giải quyết xong việc bồi thường cho Công ty TN 83.322.893.333 đồng và cá nhân ông Ngô X. T 08 tỷ đồng.

Đồng thời, Công ty TN (do ông Ngô X. T là người đại diện theo pháp luật) thay các bị cáo V, L bồi thường cho:

- Bà Nguyễn Thúy U (Nguyễn Thị Th. U) 8,457 tỷ đồng;
- Bà Nguyễn Th. H 4,5 tỷ đồng;
- Bà Nguyễn Thúy U (Nguyễn Thị Th. U) 09 tỷ đồng.

- Và thanh toán cho ông Phạm V. Th 20 tỷ đồng theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 207/QĐST-DS ngày 16/9/2011 của Tòa án nhân dân quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4.2] Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4.3] Sau khi Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Kinh doanh nhà TN thực hiện xong nghĩa vụ quy định tại mục [4.1], Chi cục Thi hành án dân sự quận PN phải giao trả cho Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Kinh doanh nhà TN 13 giấy chứng nhận quyền sở hữu của 13 căn hộ thuộc căn nhà 64 NTT (bao gồm các hộ Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn Vương, Hà Thị Ch, Trịnh Minh H, Võ Thị M, Trần Quang K, Nguyễn Đức M, Nguyễn Văn H, Lê Tuấn A, Bùi Thị Bích Trâm, Phạm Dũng S, Đoàn Phú Th và Trần Văn H).

[4.4] Giao cho người đại diện hợp pháp của các bị cáo V, L, Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Kinh doanh nhà TN (do ông XT đại diện theo pháp luật) hoặc Công ty PBM liên hệ với 07 hộ còn lại thuộc căn nhà 64 NTT (gồm hộ của các ông bà Vũ Thị Nh, L Thị Tươi, Trần Thượng V, Nguyễn Duy T, Lê Huy Kh, Trần Thị Bích Ng và Đoàn Anh Tuấn), để tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự đã thỏa thuận trong các hợp đồng mua bán nhà ở trước đây mà các bị cáo V, L hoặc Công ty PBM đã ký với các ông bà nêu trên, nhằm hoàn tất việc chuyển nhượng.

[4.5] Sau khi hoàn thành công việc quy định tại mục [4.4], xác định phần giá trị còn lại (nếu có) của các bị cáo V, L trong 07 căn hộ nêu trên, giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh quản lý để bảo đảm cho việc thi hành các bản án khác.

[4.6] Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Kinh doanh nhà TN được quyền sở hữu 07 căn hộ còn lại thuộc căn nhà 64 NTT (gồm hộ của các ông bà Vũ Thị Nh, L Thị Tươi, Trần Thượng V, Nguyễn Duy T, Lê Huy Kh, Trần Thị Bích Ng và Đoàn Anh Tuấn), sau khi hoàn thành các công việc quy định tại mục [4.4] và [4.5].

[4.7] Trường hợp có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ giữa các chủ thể trực tiếp tham gia hợp đồng mua bán đối với 07 căn hộ nêu trên, các bên có quyền khởi kiện vụ án dân sự khi có yêu cầu.

[5] Về các nội dung khác:

[5.1] Về khiếu nại của ông Trần VV đối với kho xưởng diện tích 2.748m² tại địa chỉ B16/16 Quốc lộ 1A, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh:

Xét thấy, năm 2005, bị cáo V mua kho xưởng nêu trên qua đấu giá do Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. Ngày 19/1/2005, Chi

cục thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 47/QĐ-THA công nhận bị cáo V được nhận toàn bộ nhà đất kho xưởng nói trên, bị cáo V đã làm thủ tục trước bạ và nghĩa vụ thuế nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 07/8/2007, bị cáo V, L bán nhà xưởng này cho ông XT với giá 10 tỷ đồng.

Ngày 31/12/2008, các bị cáo V, L bán nhà xưởng này cho ông Trần VV.

Ngày 04/12/2012, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh có Quyết định số 18/QĐ-CCTHA cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ trên để đảm bảo thi hành án, vợ chồng V, L phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim Q 60 triệu đồng và 28 lượng vàng SJC, ông Nguyễn Trọng Tồn 7 tỷ đồng, bà La Xuân Dung 305 triệu đồng.

Tài sản này không phải là vật chứng trong vụ án, mà chỉ liên quan đến các giao dịch dân sự, liên quan đến quyền lợi của các bên tham gia giao dịch là ông XT, ông Vinh, vợ chồng bị cáo V, L và đang bị kê biên để bảo đảm thi hành án cho bà Q, ông Tồn, bà Dung. Tuy nhiên, hiện nay ông XT đã khởi kiện 02 bị cáo V, L tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh (theo Thông báo thụ lý số 253/TB-TLVA ngày 16/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh). Do đó, cần tách tài sản này ra khỏi vụ án đang xét xử, giao cho ông Vinh tạm thời quản lý, chờ kết quả giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh. Phần tài sản còn lại của 02 bị cáo (nếu có) trong vụ kiện dân sự tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm thi hành án cho bà Q, ông Tồn, bà Dung và các nghĩa vụ thi hành án khác. Nếu không còn nghĩa vụ thi hành án nào khác thì giao trả cho 02 bị cáo.

[5.2] Đối với căn hộ trong khu nhà 293A NTT, PN, Thành phố Hồ Chí Minh do L Ph. L đứng tên chủ sở hữu:

Căn nhà 293A (gồm 5 hộ), nhà 293B (gồm 6 hộ), có cấu trúc kiểu biệt thự cho 11 hộ thuê. Trong căn nhà 293A có một căn hộ diện tích 53,13m² của vợ chồng ông Đỗ Anh Hiền, bà Vũ Thị Xuyên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu.

Ngày 20/10/2007, ông XT và bị cáo V ký giấy xác nhận và cam kết hợp tác mua bán căn nhà này với giá 465 lượng vàng SJC, V là người giao dịch, ông XT là người bỏ vốn. Ngày 21/10/2007, ông XT và vợ chồng ông Hiền, bà Xuyên ký hợp đồng mua bán căn nhà này và ngày 29/10/2007 ông XT đã giao cho bên bán 230 lượng vàng SJC. Sau đó, một mặt V nói với bà Xuyên, ông Hiền rằng ông XT không có khả năng mua nữa mà để cho vợ chồng V, L đứng tên mua; một mặt nói với ông XT rằng, ông Hiền, bà Xuyên xin ở lại căn nhà một thời gian để tìm mua nhà mới, đồng thời chờ thoả thuận mua luôn các căn nhà bên cạnh để làm hợp đồng luôn một thể. Kế đó, V vay vàng của bà Nguyễn Thuý Uyên trả cho ông Hiền, bà Xuyên và bên bán đã ký hợp đồng công chứng cho vợ chồng V, L.

Ngày 06/5/2008, V, L viết giấy xác nhận bán căn nhà trên cho bà Hồ Thị Yến Vy, để bà Vy thế chấp vay tiền của bà Phạm Th. H.

Ngày 28/10/2008, V, L viết giấy xác nhận sẽ trả cho bà Hoa 07 tỷ đồng mà bà Vy còn nợ để nhận lại giấy chủ quyền nhà 293A NTT. Do không có khả năng trả tiền cho bà Hoa nên ngày 25/11/2008, V giao cho em ruột là Lã Đức Trung ký giấy giao căn nhà trên cho bà Hoa và hiện nay bà Hoa đang quản lý căn nhà. Hiện nay bà Hoa đang khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán căn nhà này tại Tòa án nhân dân quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cáo trạng xác định đây là giao dịch dân sự nên không truy tố hành vi này đối với 02 bị cáo. Do đó, bản án sơ thẩm giải quyết luôn căn nhà này là không đúng quy định của pháp luật. Cần hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 01/C44B-P2 ngày 26/01/2015 của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an, giao cho bà Hoa tạm thời quản lý căn nhà này, chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án nhân dân quận PN. Phần tài sản còn lại của 02 bị cáo trong căn nhà này (nếu có), giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm cho các nghĩa vụ thi hành án khác của hai bị cáo. Nếu không còn nghĩa vụ thi hành án nào khác thì giao trả cho 02 bị cáo.

[5.3] Đối với căn nhà diện tích 144,2m² tại số 356/70 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh:

Giấy tờ của căn nhà này đã được bị cáo V đã giao cho ông Ngô X. T để đảm bảo cho khoản vay 30,899 tỷ đồng của vợ chồng V, L theo biên bản xác nhận công nợ giữa hai bên lập ngày 20/5/2008.

Ngày 12/9/2009, V ký hợp đồng giấy tay (không qua công chứng) bán căn nhà này cho ông Phạm Đình V (trú tại 145/19 Nguyễn Trãi, phường Bến Thành, Quận 1; ông V để con trai là Phạm Đình Thịnh đứng tên trong hợp đồng) với giá 470 triệu đồng, trong hợp đồng ghi rõ vợ chồng V, L đang thế chấp ngân hàng, hạn 60 ngày sẽ rút hồ sơ sang tên cho ông Thịnh. Hiện nay, ông Thịnh đang quản lý căn nhà trên.

Xét thấy tài sản này không liên quan đến vụ án hình sự đang xét xử, mà có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của các bên trực tiếp tham gia giao dịch là vợ chồng bị cáo V, L, ông XT, ông V và ông Thịnh. Do đó cần hủy bỏ Lệnh kê biên số 04/C44B-P2 ngày 03/3/2015 của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an, tạm giao cho ông Thịnh quản lý sử dụng. Nếu các đương sự là chủ thể trực tiếp tham gia giao dịch liên quan đến căn nhà này có tranh chấp thì sẽ được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Phần tài sản còn lại của 02 bị cáo (nếu có) giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm thi hành các nghĩa vụ thi hành án khác. Nếu không còn nghĩa vụ thi hành án khác, giao trả cho 02 bị cáo.

[5.4] Đối với tài sản là diện tích 186.956m² đất nông nghiệp tại xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai:

Ngày 09/7/2008, bị cáo V thế chấp quyền sử dụng diện tích đất trên cho Ngân hàng Agribank Chi nhánh Bình Chánh để bảo lãnh cho Công ty Tân Đức Mạnh (do bà Đinh Hoàng Thái Phương làm giám đốc) vay 9,7 tỷ đồng. Đến nay, khoản vay trên đã quá hạn trả nợ.

Ngày 21/3/2011, Ngân hàng Agribank Chi nhánh Bình Chánh đã khởi kiện Công ty Tân Đức Mạnh tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó cần chờ kết quả giải quyết vụ tranh chấp này của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Phần tài sản còn lại của 02 bị cáo (nếu có) giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm thi hành các nghĩa vụ thi hành án khác. Nếu không còn nghĩa vụ thi hành án khác, giao trả cho 02 bị cáo.

[5.5] Đối với hai thửa đất diện tích 2.710m² tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do ông Ngô Kim T đứng tên chủ sử dụng:

Ngày 29/3/2006, tại Phòng công chứng số 4, tỉnh Đồng Nai, ông Ngô Kim Tiến ký hợp đồng tặng cho bị cáo V thửa đất 1.260m² và 1.450m² tại xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Đến nay bị cáo V vẫn chưa làm thủ tục đăng bộ, sang tên chủ quyền thửa đất này. Hiện bản chính hồ sơ đất nói trên V giao cho ông XT giữ để đảm bảo khoản tiền V, L nợ ông XT là 30,899 tỷ đồng theo biên bản xác nhận công nợ giữa hai bên lập ngày 20/5/2008.

Xét thấy tài sản này không liên quan đến vụ án hình sự đang xét xử, mà có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của các bên trực tiếp tham gia giao dịch là bị cáo V, ông XT và ông Tiến. Do đó cần huỷ bỏ Lệnh kê biên số 05/C44B-P2 ngày 03/3/2015 của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an, tạm giao cho ông XT quản lý quản lý sử dụng. Nếu các đương sự là chủ thể trực tiếp tham gia giao dịch liên quan đến căn nhà này có tranh chấp thì sẽ được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Phần tài sản còn lại của 02 bị cáo (nếu có) giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm thi hành các nghĩa vụ thi hành án khác. Nếu không còn nghĩa vụ thi hành án khác, giao trả cho 02 bị cáo.

[5.6] Đối với Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 56/2020/QĐST-DS ngày 21/01/2020 của Tòa án nhân dân quận PN, giữa bà Lê Thị C và bị cáo V:

Tại Điều 3 của Quyết định này “Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2010/QĐ-BPKCTT ngày 06/7/2010 của Tòa án nhân dân Quận 1” là trái pháp luật. Bởi lẽ, Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2010/QĐ-BPKCTT nêu trên đã bị Quyết định giám đốc thẩm số 313/2018/DS-GĐT ngày 18/10/2018 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh huỷ bỏ. Do đó, nếu các đương sự thấy quyền lợi của mình bị vi phạm thì có quyền kiến nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xem xét lại Quyết định số 56 nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của các bị cáo Lã Thị Th. V, L Ph. L, đề nghị của các Luật sư bào chữa cho hai bị cáo; kháng cáo của bà Nguyễn Thị Th. U và bà Nguyễn Ngọc TL là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Kháng cáo của các ông bà Lê V. H, Nguyễn Thị Ng. B, Tổng công ty cổ phần Xây dựng ĐVN, Trần QH, Đặng V. Ph và Phạm Th. G là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 385/2017/HS-ST ngày 16/10/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng số tiền mà các bị cáo V, L phải trả cho Nguyễn Thị Th. U (đối với 100 lượng vàng SJC) nên cần sửa về án phí cho phù hợp. Cụ thể:

- Các bị cáo V, L cùng phải nộp 204.279.893 đồng;
- Bị cáo V phải nộp 125.000.000 đồng.

[8] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các bị cáo V, L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017,

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lã Thị Th. V và L Ph. L.

Chấp nhận kháng cáo của những người bị hại, gồm bà Nguyễn Thị Th. U và bà Nguyễn Ngọc TL.

Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm các ông bà Lê V. H, Nguyễn Thị Ng. B, Tổng công ty cổ phần Xây dựng ĐVN, Trần QH, Đặng V. Ph và Phạm Th. G.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 385/2017/HS-ST ngày 16/10/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[1] Tuyên bố các bị cáo Lã Thị Th. V và L Ph. L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[1.1] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm b, p, khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt: Lã Thị Th. V 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/11/2013.

[1.2] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm b, p, khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt: L Ph. L 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày: 24/11/2013.

[2] Tiếp tục giam các bị cáo để bảo đảm thi hành án.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự thoả thuận giữa các bị cáo Lã Thị Th. V, L Ph. L, ông Ngô X. T, Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ

Kinh doanh nhà TN, bà Nguyễn Thuý Uyên (Nguyễn Thị Th. U), bà Nguyễn TH và ông Phạm V. Th. Cụ thể như sau:

[3.1] Các bị cáo V, L đồng ý giao và Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Kinh doanh nhà TN (do ông Ngô X. T là người đại diện theo pháp luật) đồng ý nhận 13 (mười ba) căn hộ đã có giấy chứng nhận quyền sở hữu thuộc căn nhà 64 NTT (bao gồm các hộ Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn Vương, Hà Thị Ch, Trịnh Minh H, Võ Thị M, Trần Quang K, Nguyễn Đức M, Nguyễn Văn H, Lê Tuấn A, Bùi Thị Bích Trâm, Phạm Dũng S, Đoàn Phú Th và Trần Văn H) để giải quyết xong việc bồi thường cho Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Kinh doanh nhà TN 83.322.893.333 (tám mươi ba tỷ ba trăm hai mươi hai triệu tám trăm chín mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng và cá nhân ông Ngô X. T 8.000.000.000 (tám tỷ) đồng.

Đồng thời, Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Kinh doanh nhà TN (do ông Ngô X. T là người đại diện theo pháp luật) thay các bị cáo V, L bồi thường cho:

- Bà Nguyễn Thuý U (Nguyễn Thị Th. U) 8.457.000.000 (tám tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu) đồng;

- Bà Nguyễn Th. H 4.500.000.000 (bốn tỷ năm trăm triệu) đồng;

- Bà Nguyễn Thuý U (Nguyễn Thị Th. U) 9.000.000.000 (chín tỷ) đồng.

- Và thanh toán cho ông Phạm V. Th 20.000.000.000 (hai mươi tỷ) đồng theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 207/QĐST-DS ngày 16/9/2011 của Tòa án nhân dân quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3.2] Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án chưa thi hành hết các khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[3.3] Sau khi Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Kinh doanh nhà TN thực hiện xong nghĩa vụ quy định tại mục [3.1], Chi cục Thi hành án dân sự quận PN phải giao trả cho Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Kinh doanh nhà TN 13 (mười ba) giấy chứng nhận quyền sở hữu của 13 (mười ba) căn hộ thuộc căn nhà 64 NTT (bao gồm các hộ Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn Vương, Hà Thị Ch, Trịnh Minh H, Võ Thị M, Trần Quang K, Nguyễn Đức M, Nguyễn Văn H, Lê Tuấn A, Bùi Thị Bích Trâm, Phạm Dũng S, Đoàn Phú Th và Trần Văn H).

[3.4] Giao cho người đại diện hợp pháp của các bị cáo V, L, Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Kinh doanh nhà TN (do ông XT đại diện theo pháp luật) hoặc Công ty PBM liên hệ với 07 hộ còn lại thuộc căn nhà 64 NTT (gồm hộ của các ông bà Vũ Thị Nh, L Thị Tươi, Trần Thượng V, Nguyễn Duy T, Lê Huy Kh, Trần Thị Bích Ng và Đoàn Anh Tuấn), để tiếp tục thực hiện

quyền, nghĩa vụ dân sự đã thoả thuận trong các hợp đồng mua bán nhà ở trước đây mà các bị cáo V, L hoặc Công ty PBM đã ký với các ông bà nêu trên, nhằm hoàn tất việc chuyển nhượng.

[3.5] Sau khi hoàn thành công việc quy định tại mục [3.4], xác định phần giá trị còn lại (nếu có) của các bị cáo V, L trong 07 căn hộ nêu trên, giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh quản lý để bảo đảm cho việc thi hành các bản án khác.

[3.6] Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Kinh doanh nhà TN được quyền sở hữu 07 căn hộ còn lại thuộc căn nhà 64 NTT (gồm hộ của các ông bà Vũ Thị Nh, L Thị Tươi, Trần Thượng V, Nguyễn Duy T, Lê Huy Kh, Trần Thị Bích Ng và Đoàn Anh Tuấn), sau khi hoàn thành các công việc quy định tại mục [3.4] và [3.5].

[3.7] Trường hợp có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ giữa các chủ thể trực tiếp tham gia hợp đồng mua bán đối với 07 căn hộ nêu trên, các bên có quyền khởi kiện vụ án dân sự khi có yêu cầu.

[4] Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác cho các cá nhân, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này khi có yêu cầu.

[5] Về các nội dung khác:

[5.1] Tách tài sản là kho xưởng diện tích 2.748m² tại địa chỉ B16/16 Quốc lộ 1A, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh ra khỏi vụ án này. Giao cho ông Trần VV tạm thời quản lý, chờ kết quả giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh. Phần tài sản còn lại của 02 bị cáo (nếu có) trong vụ kiện dân sự này, giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm thi hành án cho các ông bà Nguyễn Thị Kim Q, Nguyễn Trọng Tồn, La Xuân Dung và các nghĩa vụ thi hành án khác của hai bị cáo. Nếu không còn nghĩa vụ thi hành án nào khác thì giao trả cho hai bị cáo.

[5.2] Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 01/C44B-P2 ngày 26/01/2015 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra - Bộ Công an, đối với căn hộ có diện tích 53,13m² trong khu nhà 293A NTT, PN, Thành phố Hồ Chí Minh do L Ph. L đứng tên chủ sở hữu. Giao cho bà Phạm Th. H tạm thời quản lý căn nhà này, chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án nhân dân quận PN. Phần tài sản còn lại của 02 bị cáo trong căn nhà này (nếu có), giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm cho các nghĩa vụ thi hành án khác của hai bị cáo. Nếu không còn nghĩa vụ thi hành án nào khác thì giao trả cho hai bị cáo.

[5.3] Hủy bỏ Lệnh kê biên số 04/C44B-P2 ngày 03/3/2015 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra - Bộ Công an, đối với căn nhà diện tích 144,2m² tại số 356/70 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh. Giao cho ông Phạm Đình T tạm thời quản lý sử dụng. Nếu các đương sự là chủ thể trực tiếp tham gia giao dịch liên quan đến căn nhà này có tranh chấp thì sẽ được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Phần tài sản còn lại của 02 bị cáo (nếu có) giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm thi hành các nghĩa vụ thi hành án khác của hai bị cáo. Nếu không còn nghĩa vụ thi hành án khác, giao trả cho hai bị cáo.

[5.4] Đối với tài sản là diện tích 186.956m² đất nông nghiệp tại xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai:

Ngày 09/7/2008, bị cáo V thế chấp quyền sử dụng diện tích đất trên cho Ngân hàng Agribank Chi nhánh Bình Chánh để bảo lãnh cho Công ty Tân Đức Mạnh (do bà Đinh Hoàng Thái Phương làm giám đốc) vay 9,7 tỷ đồng. Đến nay, khoản vay trên đã quá hạn trả nợ.

Ngày 21/3/2011, Ngân hàng Agribank Chi nhánh Bình Chánh đã khởi kiện Công ty Tân Đức Mạnh tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó cần chờ kết quả giải quyết vụ tranh chấp này của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Phần tài sản còn lại của 02 bị cáo (nếu có) giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm thi hành các nghĩa vụ thi hành án khác của hai bị cáo. Nếu không còn nghĩa vụ thi hành án khác, giao trả cho hai bị cáo.

[5.5] Huỷ bỏ Lệnh kê biên số 05/C44B-P2 ngày 03/3/2015 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra - Bộ Công an, đối với hai thửa đất diện tích 2.710m² tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do ông Ngô Kim T đứng tên chủ sử dụng. Tạm giao cho ông Ngô X. T quản lý quản lý sử dụng. Nếu các đương sự là chủ thể trực tiếp tham gia giao dịch liên quan đến tài sản này có tranh chấp thì sẽ được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Phần tài sản còn lại của 02 bị cáo (nếu có) giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm thi hành các nghĩa vụ thi hành án khác của hai bị cáo. Nếu không còn nghĩa vụ thi hành án khác, giao trả cho hai bị cáo.

[5.6] Huỷ bỏ Lệnh kê biên số 02/C44B-P2 ngày 26/01/2015 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra - Bộ Công an, đối nhà, đất số 32/40 LĐT, phường TQ, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh. Giao tài sản nêu trên cho bà Nguyễn Ngọc TL, ông HVN. Bà Th. L, ông HVN có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

[5.7] Huỷ lệnh kê biên số 03/C44B-P2 ngày 03/3/2008 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra - Bộ Công an, đối với 03 thửa đất thuộc nhà số 232, 234, 236 Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Giao cho ông Phạm Th. G tạm thời quản lý các tài sản nêu trên. Nếu các đương sự là chủ thể trực tiếp tham gia giao dịch liên quan đến 03 tài sản này có tranh chấp thì sẽ được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Phần tài sản còn lại của hai bị cáo (nếu có) giao cho Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm thi hành các nghĩa vụ thi hành án khác của hai bị cáo. Nếu không còn nghĩa vụ thi hành án khác, giao trả cho hai bị cáo.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các bị cáo Lã Thị Th. V và L Ph. L liên đới nộp 204.279.893 (hai trăm lẻ bốn triệu hai trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm chín mươi ba) đồng.

Bị cáo Lã Thị Th. V phải nộp 125.000.000 (một trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Lã Thị Th. V, L Ph. L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[9] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.